

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



ĐIỂM TIN

**KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2024**



TỔNG QUAN	✓ Những nét chính kinh tế - xã hội Thành phố1 ✓ Tổng quan các chỉ số vĩ mô3
-----------	--

KINH TẾ VĨ MÔ

✓ Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn4
✓ Huy động và dư nợ tín dụng7
✓ Hoạt động chứng khoán8
✓ Doanh nghiệp trong nước9
✓ Dự án FDI đăng ký mới11
✓ Giải ngân vốn đầu tư công12
✓ Chỉ số giá tiêu dùng13

TÌNH HÌNH MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

✓ Nông nghiệp và thủy sản17
✓ Chỉ số sản xuất công nghiệp18
✓ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ23
✓ Xuất, nhập khẩu hàng hóa28
✓ Vận tải hành khách và hàng hóa31
✓ Vấn đề văn hóa - xã hội33

PHỤ LỤC

✓ Nhóm giải pháp thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế35
✓ Chỉ số phát triển GRDP quý I năm 202337
✓ Chỉ số phát triển GRDP quý II năm 202338
✓ Chỉ số phát triển GRDP 6 tháng đầu năm 202339
✓ Chỉ số phát triển GRDP quý III năm 202340
✓ Chỉ số phát triển GRDP 9 tháng đầu năm 202341
✓ Chỉ số phát triển GRDP năm 202342
✓ Chỉ số phát triển GRDP quý I năm 202443

1. Sản xuất công nghiệp phục hồi chậm

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2024 tăng 5,1% so với cùng kỳ và cùng kỳ giai đoạn 2019-2024 với mức tăng bình quân 2,4%, cho thấy công nghiệp phục hồi khá chậm và còn nhiều khó khăn. Trong đó, 11/30 ngành công nghiệp cấp II giảm so với cùng kỳ; hoạt động chế biến, chế tạo là trụ cột của ngành công nghiệp (*khi chiếm hơn 90% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp*) nhưng chỉ tăng 4,9% so với cùng kỳ (*thấp hơn IIP toàn ngành*); lao động giảm 5,8% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp có đơn hàng quay trở lại nhưng thời gian đơn hàng ngắn và giá không tăng, trong khi chi phí đầu vào tăng khiến biên lợi nhuận của nhiều ngành bị co hẹp.

2. Sức mua của thị trường trong nước vẫn duy trì nhưng thấp hơn mức tiềm năng

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 4 tháng đầu năm 2024 tăng 12% so với cùng kỳ, nhưng quy mô chỉ tương đương cùng kỳ năm 2022 và tăng 37,3% so với cùng kỳ 2019 (*tăng 6,5%/năm, trong khi chỉ số giá tăng 3,12% thì doanh thu sau khi trừ giá thì tăng thấp*). Trong đó: Doanh thu bán lẻ tăng 10,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lữ hành tăng 71,9% so với cùng kỳ, doanh thu lưu trú tăng 57,3% nhưng dịch vụ ăn uống tăng 5,5% chứng tỏ du khách tiêu dùng tiết kiệm, chắt chiu và tiêu dùng thông minh hơn.

3. Chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát tốt

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 3,12% so với cùng kỳ (cùng kỳ 2023 tăng 4,23%). Trong năm 2023, CPI từ đầu năm đến cuối năm CPI có xu hướng giảm, nhưng năm 2024 có xu hướng tăng và nhiều khả năng năm 2024 lạm phát cao hơn năm 2023 (*nhưng vẫn dưới mục tiêu 4,5%*). Điều này cho thấy kinh tế phục hồi tốt hơn, cung tiền nhiều hơn, vòng quay tiền nhanh hơn, khi lạm phát dưới ngưỡng thì lạm phát tăng sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế hơn.

4. Lãi suất huy động có dấu hiệu tăng

Tính đến cuối tháng 3 năm 2024, lãi suất huy động, cho vay giảm so với cuối năm 2023, tuy nhiên trong tháng 4 một số ngân hàng bắt đầu tăng lãi suất huy động. Điều này cung cấp tín hiệu tích cực của nền kinh tế khi nhu cầu vay vốn tăng trưởng trở lại.

Khi lãi suất tiết kiệm thấp, kênh ngoại hối khó tiếp cận, dòng tiền chuyển vào đầu tư vàng, góp phần làm giá vàng tăng 17,9% so với cùng kỳ.

Thị trường chứng khoán nhìn chung có xu hướng tích cực khi 3 tháng đầu năm 2024 tổng khối lượng giao dịch tăng 61% và giá trị gấp 2,2 lần so với cùng kỳ.

5. Xuất nhập khẩu tăng trưởng tích cực

Kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2024 đạt 15,1 tỷ USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ. Nhập khẩu đạt 18,1 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, thu thuế từ hoạt động xuất khẩu lại giảm 14,6%.

6. Giải ngân vốn đầu tư công không đạt được mục tiêu đề ra

Tính đến hết ngày 26/4/2024, tổng số vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã giải ngân là 5.969 tỷ đồng, đạt 7,5% so với Kế hoạch vốn năm 2024; ước tính đến hết tháng 4 năm 2024 giải ngân đạt 10,1% Kế hoạch và gấp 3,2 lần so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 giải ngân đạt 3,5% Kế hoạch).

7. Môi trường kinh doanh trong nước chưa được cải thiện rõ nét

Trong 4 tháng đầu năm, Thành phố có 22.345 doanh nghiệp tham gia vào thị trường, nhưng cũng có đến 18.644 doanh nghiệp rút khỏi thị trường. Nghĩa là, cứ 10 doanh nghiệp tham gia vào thị trường thì tương ứng có 8 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (*tỷ lệ này cũng xấp xỉ cùng kỳ năm 2023*) cho thấy doanh nghiệp còn khó khăn, khả năng thích ứng chưa tốt, phải rời khỏi thị trường.

Trong 4 tháng đầu năm 2024 số dự án FDI đăng ký mới tăng 16,3% so với cùng kỳ nhưng tổng vốn đăng ký giảm 24,3%. Bình quân 0,36 triệu USD/dự án (*cùng kỳ năm 2023 vốn đạt 0,56 triệu USD/Dự án*).

8. Hoạt động bất động sản khởi sắc trở lại

Những tín hiệu cho thấy dòng tiền vào thị trường bất động sản có sự phục hồi đáng kể với hàng loạt yếu tố tích cực. Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản 4 tháng đầu năm 2024 tăng 9,8% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, thu thuế từ nhà, đất tăng 37,1% so với cùng kỳ.

9. Thu ngân sách nhà nước vẫn duy trì, chi thường xuyên giảm mạnh

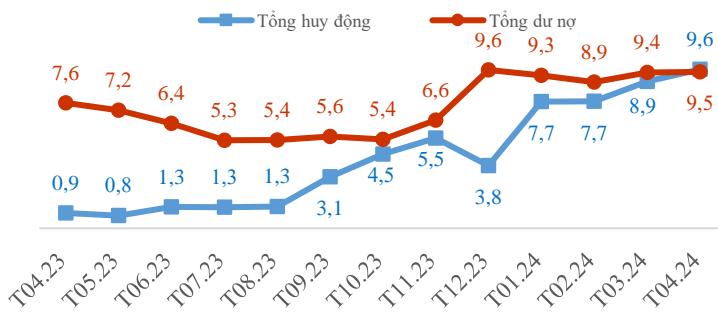
Tổng thu ngân sách Nhà nước tăng 7,5% so với cùng kỳ, trong đó thu từ các thành phần kinh tế đều tăng (*thu từ doanh nghiệp nhà nước tăng 10,3%, ngoài nhà nước tăng 15,9% và có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,4%*) góp phần thu nội địa tăng 17%, tuy nhiên thu từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn còn giảm 14,8%.

Chi ngân sách chỉ tăng 8,6% so với cùng kỳ (*đây là mức tăng thấp nhất kể từ tháng 4/2023*), riêng chi thường xuyên giảm 17,3%, điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể vào tăng trưởng kinh tế trong quý II năm 2024.

Tổng thu ngân sách nhà nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



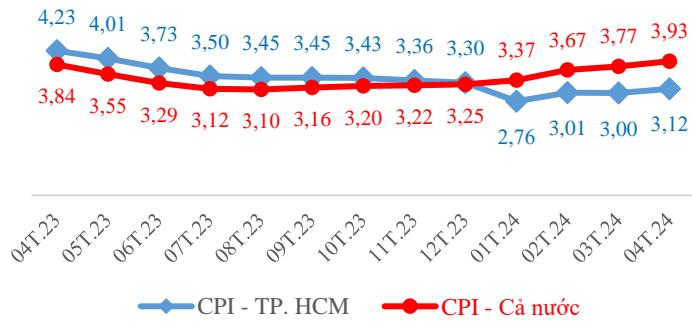
Tốc độ tăng vốn huy động, dư nợ tín dụng so với cùng kỳ (%)



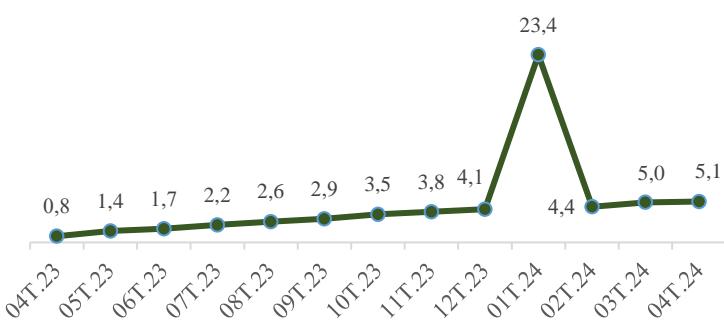
Tổng chi ngân sách trừ tạm ứng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



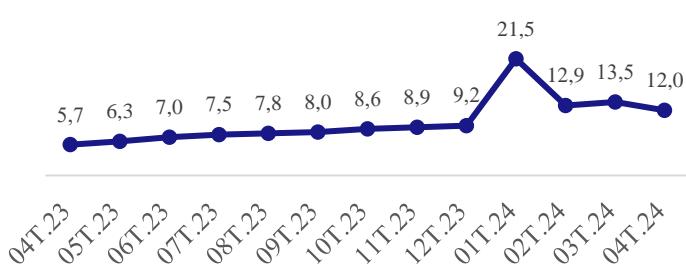
CPI bình quân của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, %)



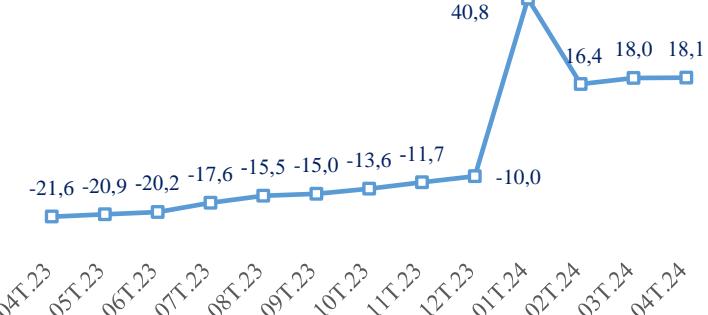
IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)



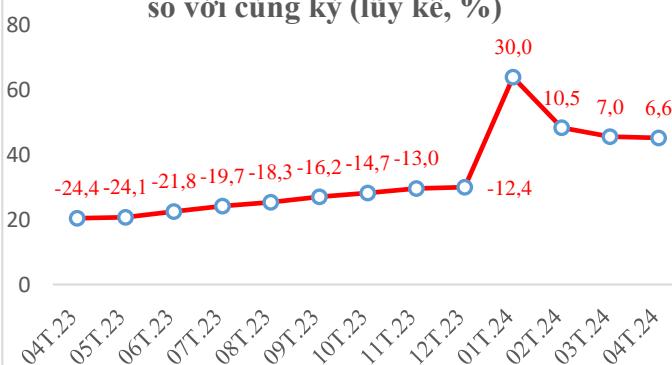
Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Giá trị xuất khẩu hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



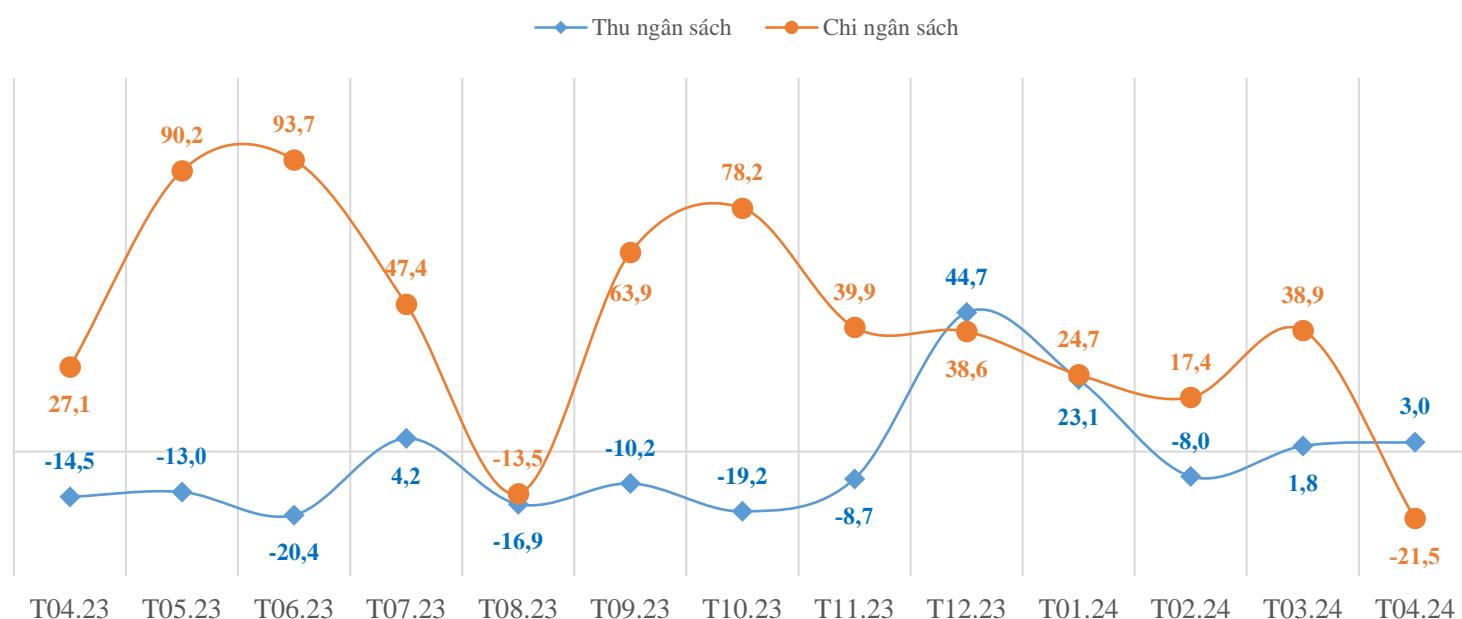
Giá trị nhập khẩu hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



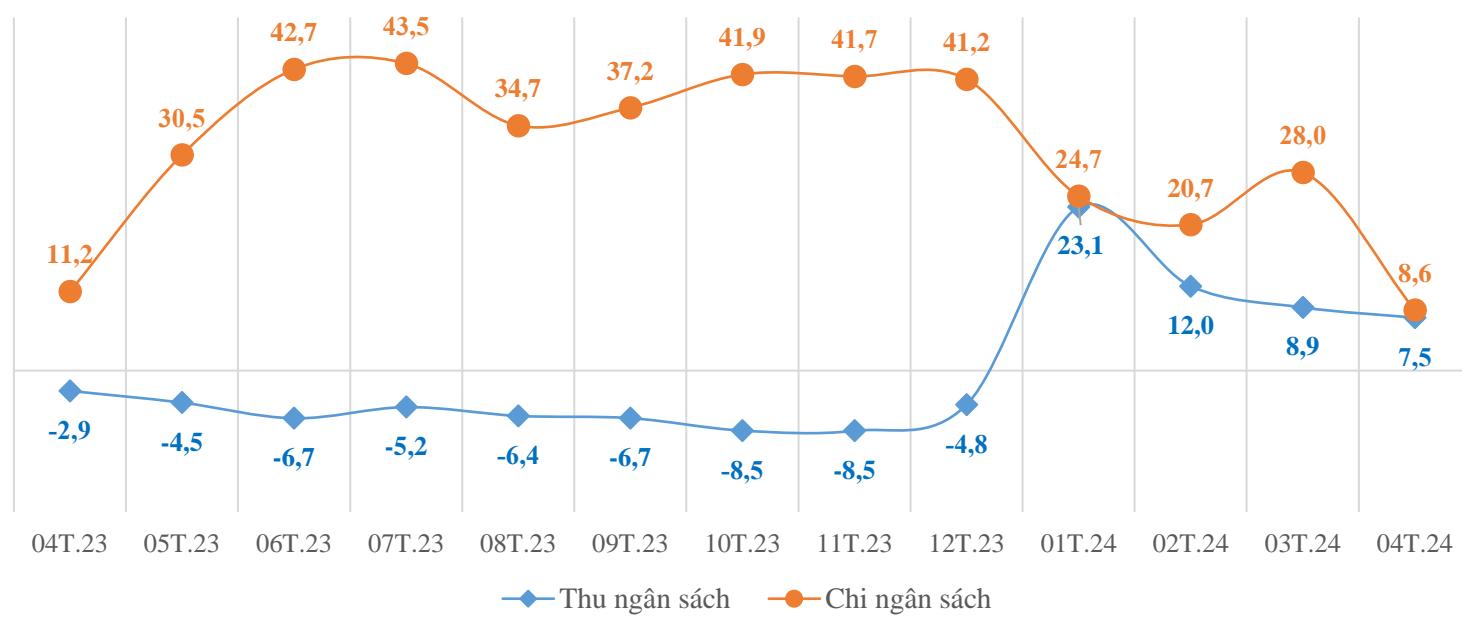
Tổng thu ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm 2024 ước tăng 7,5% so với cùng kỳ, cụ thể: Thu nội địa ước tăng 17% so với cùng kỳ, trong đó thu từ khu vực kinh tế đều tăng; thu từ dầu thô giảm 10% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm 14,8%.

Chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 4 tháng đầu năm 2024 ước tăng 8,6% so với cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên ước giảm 17,3% so với cùng kỳ.

Tốc độ tăng thu, chi ngân sách so với cùng kỳ (theo tháng, %)



Tốc độ tăng thu, chi ngân sách so với cùng kỳ (lũy kế, %)



7,5%

Thu ngân sách lũy kế so với cùng kỳ

Tổng thu ngân sách nhà nước
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



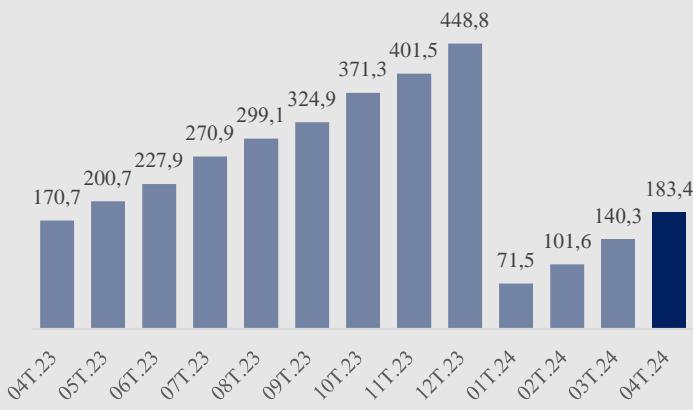
8,6%

Chi ngân sách (trừ tạm ứng) lũy kế so với cùng kỳ

Tổng chi ngân sách trừ tạm ứng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



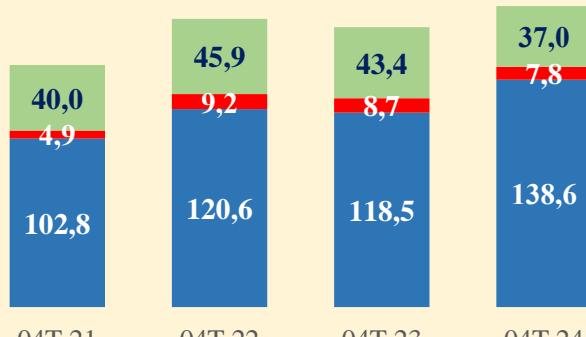
Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tổng chi ngân sách trừ tạm ứng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)

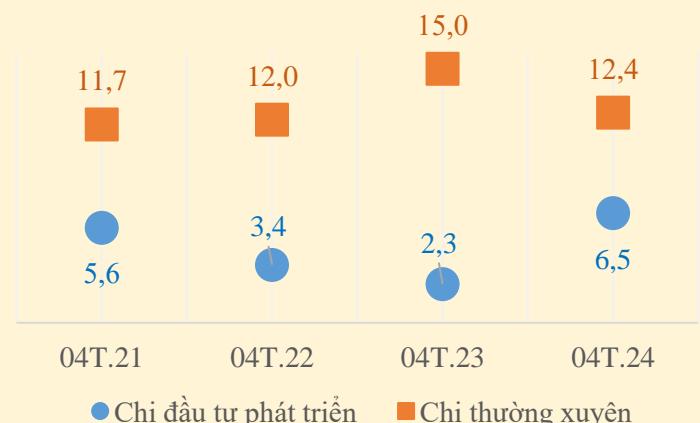


Thu ngân sách các khu vực
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



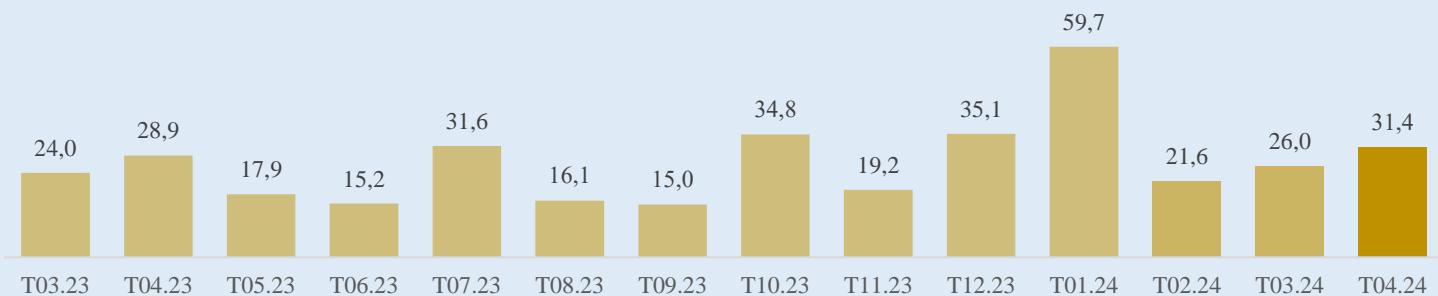
■ Thu nội địa ■ Thu dầu thô ■ Thu XNK

Chi ngân sách theo lĩnh vực
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



● Chi đầu tư phát triển ■ Chi thường xuyên

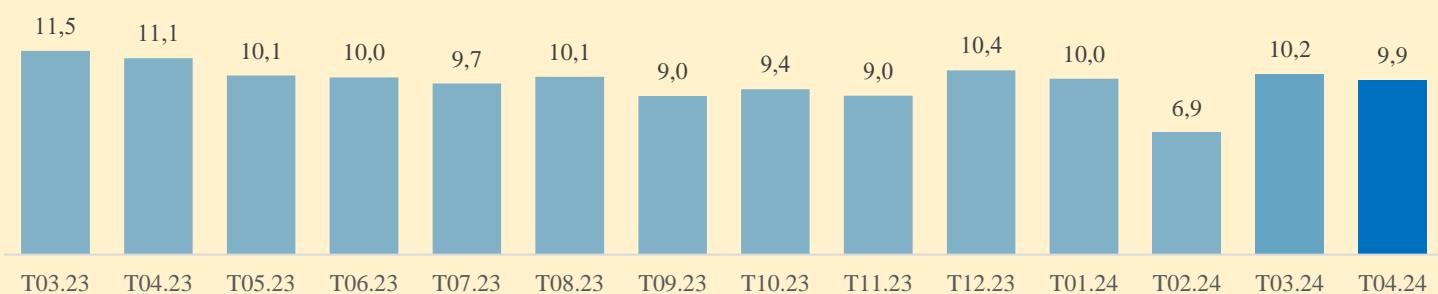
**Tổng thu ngân sách nhà nước từ thu nội địa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



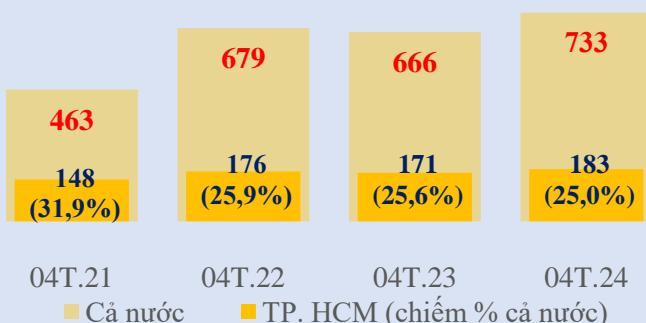
**Tổng thu ngân sách nhà nước từ dầu thô
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



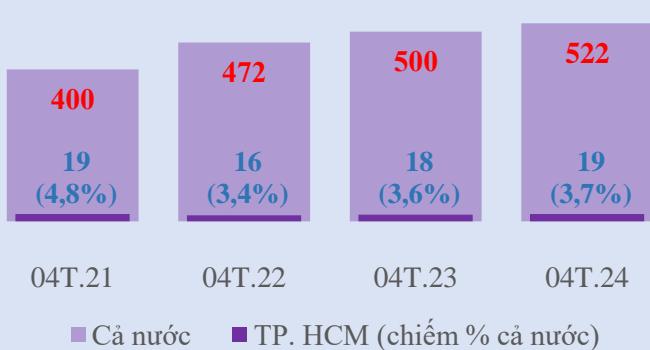
**Tổng thu ngân sách nhà nước từ xuất nhập khẩu
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



**Thu ngân sách nhà nước TP.HCM
và Cả nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**

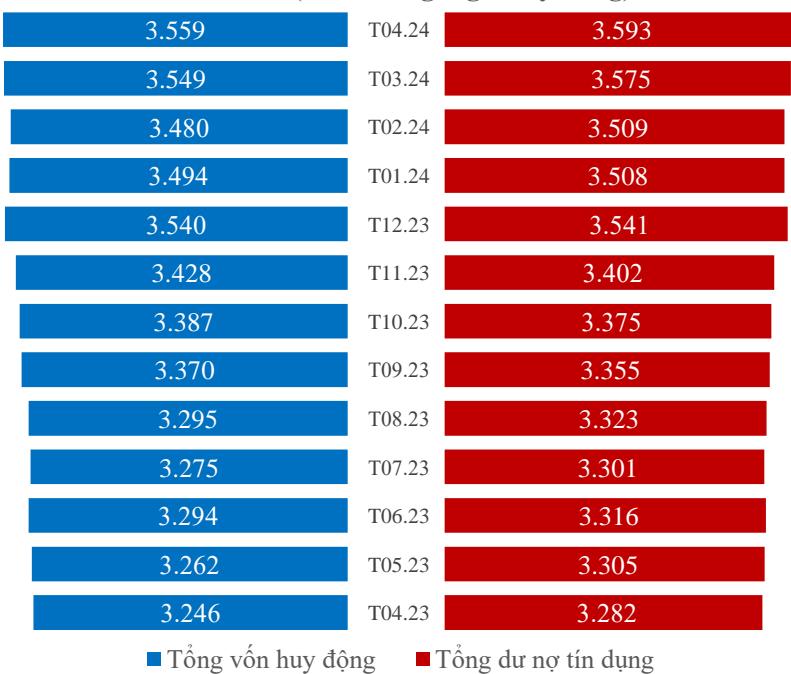


**Chi ngân sách nhà nước TP.HCM
và Cả nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



Tỷ giá, giá vàng trên địa bàn Thành phố trong tháng 4 năm 2024 có diễn biến tăng mạnh, trong đó tỷ giá trung tâm tăng 0,95% và giá vàng SJC tăng 3,95% so với tháng trước. Tính đến cuối tháng 3 năm 2024, lãi suất huy động bằng VNĐ tại các Ngân hàng điều chỉnh giảm 0,18%-0,67%/năm tùy kỳ hạn so với cuối năm 2023 và lãi suất cho vay bằng VNĐ giảm 1,4%-2,6%/năm đối với kỳ ngắn hạn. Tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố tăng 9,6% và dư nợ tăng 9,5% so với cùng kỳ, đây là mức tăng cao nhất từ đầu năm đến nay.

Tổng vốn huy động và dư nợ tín dụng trên địa bàn TP. HCM (theo tháng, nghìn tỷ đồng)

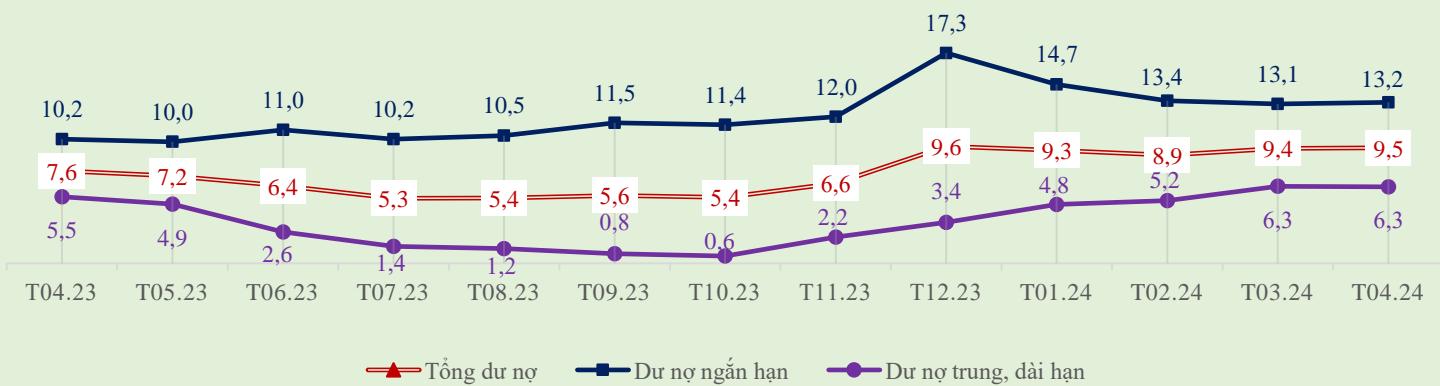


■ Tổng vốn huy động ■ Tổng dư nợ tín dụng

Tốc độ tăng tổng vốn huy động so với cùng kỳ (theo tháng, %)

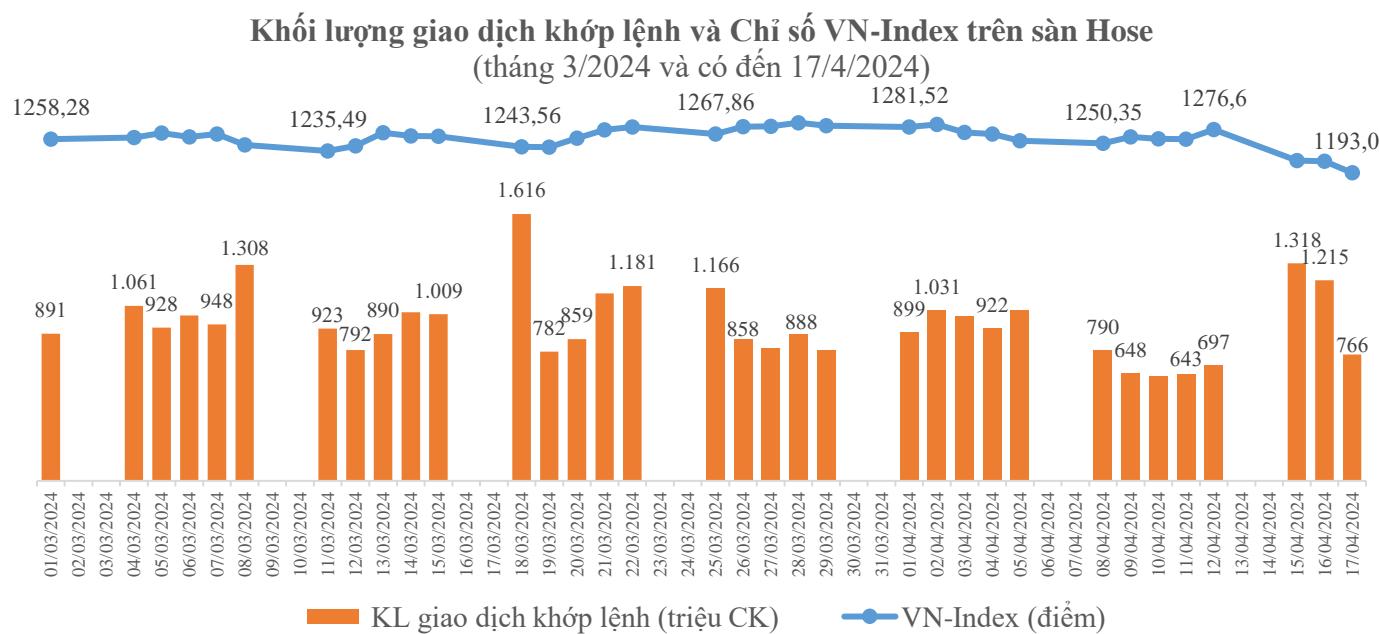


Tốc độ tăng dư nợ tín dụng so với cùng kỳ (theo tháng, %)



▲ Tổng dư nợ ■ Dư nợ ngắn hạn ● Dư nợ trung, dài hạn

Trong tháng 3 năm 2024, thị trường chứng khoán trên sàn Hose có xu hướng tích cực khi lũy kế 3 tháng đầu năm 2024 tổng khối lượng giao dịch tăng 61% về khối lượng và giá trị gấp 2,2 lần so với cùng kỳ. Chỉ số VN-Index trong tháng 3 năm 2024 với 21 phiên giao dịch thì VN-Index có đến 12 phiên tăng điểm và 09 phiên giảm điểm. Trong phiên giao dịch đầu tháng VN-Index đạt 1.258,28 điểm, tăng 11,4% (*tương ứng tăng 128,35 điểm*) so với ngày 29/12/2023. Các phiên giao dịch tiếp theo VN-Index có xu hướng tăng tích cực và lập đỉnh mới trong năm 2024 với 1.290,18 điểm vào ngày 28/3/2024 trước khi kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng VN-Index giảm nhẹ về mức 1.284,09 điểm, tăng 2,1% (*tương ứng tăng 25,81 điểm*) so với phiên đầu tháng; giá trị vốn hóa thị trường đạt 5.225.602 tỷ đồng, gấp 3,2 lần quy mô GRDP của Thành phố năm 2023.

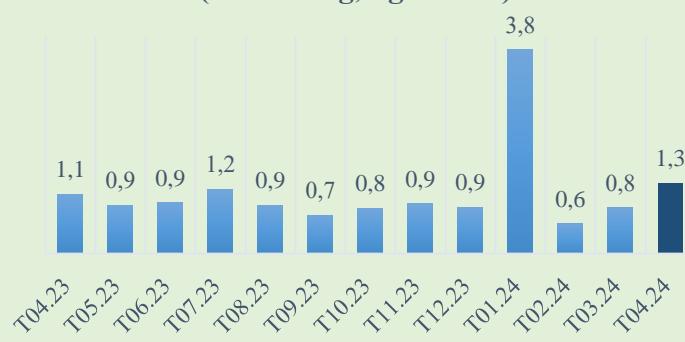


Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 20/4/2024, Thành phố đã cấp phép 15.874 doanh nghiệp với vốn đăng ký đạt 128.944 tỷ đồng, tăng 7,6% về giấy phép và giảm 10,8% về vốn so với cùng kỳ. Trong đó, doanh nghiệp cấp phép ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,8% về cấp phép nhưng tăng 11,2% về vốn đăng ký so với cùng kỳ; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 4,9% về cấp phép nhưng giảm 54,3% về vốn; ngành thương mại, dịch vụ tăng 8,2% về cấp phép và tăng 15,8% về vốn.

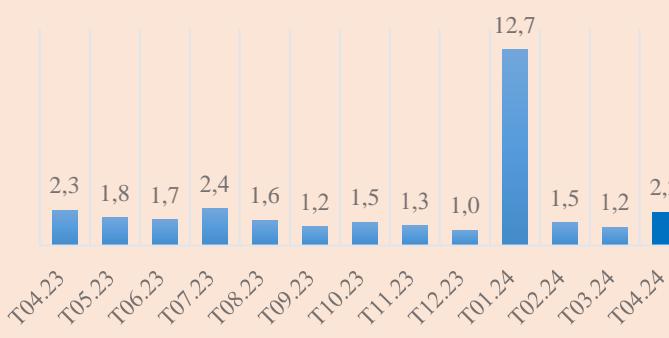
**Số DN thành lập mới
(theo tháng, nghìn DN)**



**Số DN quay lại hoạt động
(theo tháng, nghìn DN)**



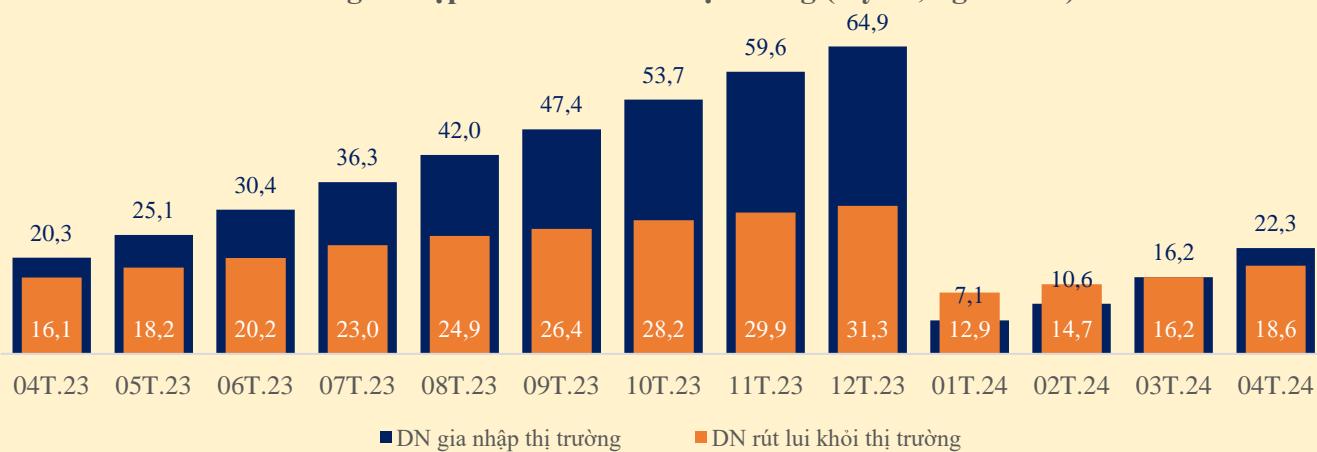
**Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, nghìn DN)**



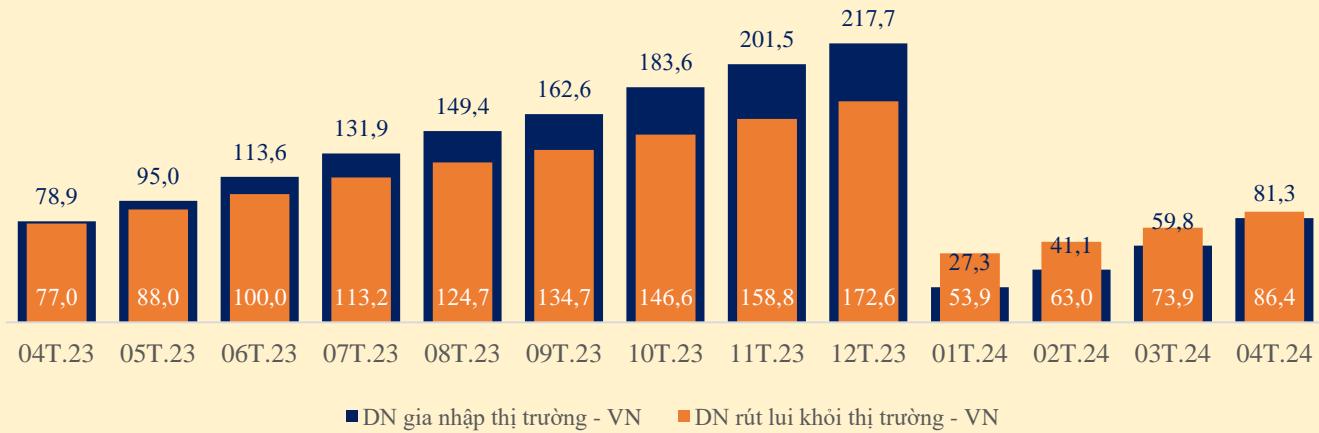
**Số DN chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, nghìn DN)**



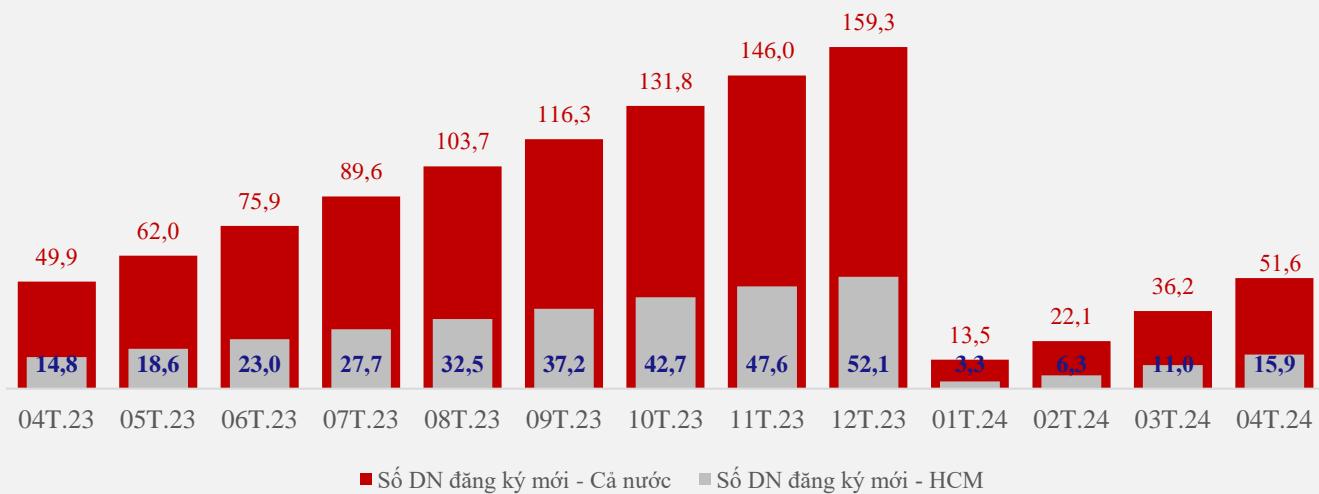
Số DN gia nhập và rút lui khỏi thị trường (lũy kế, nghìn DN)



Số DN gia nhập và rút lui khỏi thị trường Cả nước (lũy kế, nghìn DN)



Số DN thành lập mới của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, nghìn DN)



Số DN rút lui khỏi thị trường của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, nghìn DN)

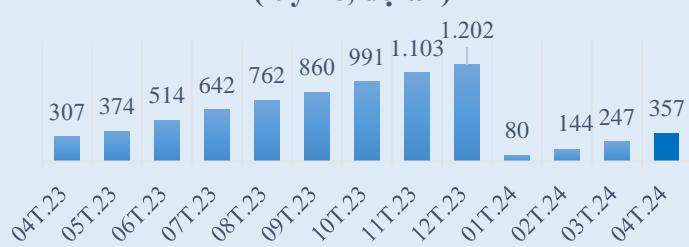


Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 20/4/2024, Thành phố đã cấp mới 357 dự án FDI, tăng 16,3% và vốn đăng ký mới đạt 129,7 triệu USD, giảm 24,3% so với cùng kỳ. Ngoài ra, có 63 dự án điều chỉnh vốn đăng ký với vốn điều chỉnh đạt 72,4 triệu USD, giảm 80,6% so với cùng kỳ; có 652 trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần góp vốn với giá trị 713,5 triệu USD, tăng 63,8% so với cùng kỳ.

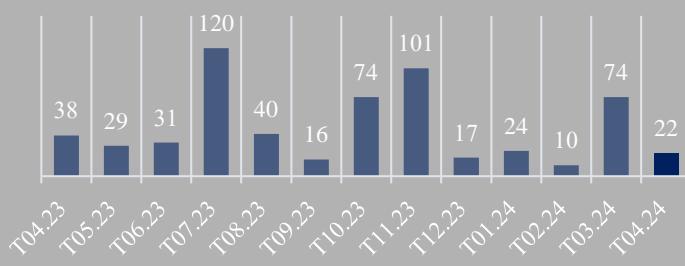
**Số dự án FDI cấp mới
(theo tháng, dự án)**



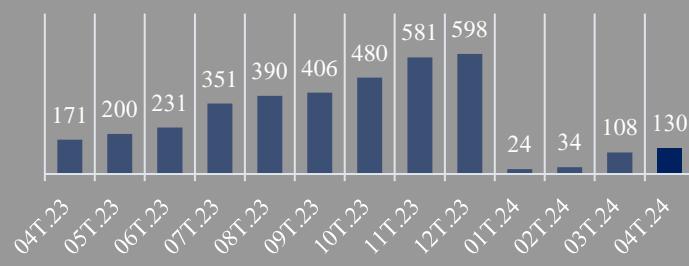
**Số dự án FDI cấp mới
(lũy kế, dự án)**



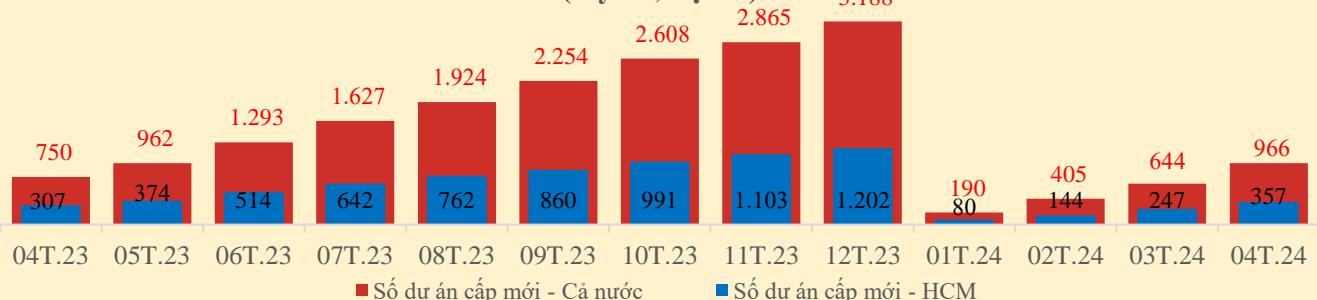
**Vốn FDI đăng ký mới
(theo tháng, triệu USD)**



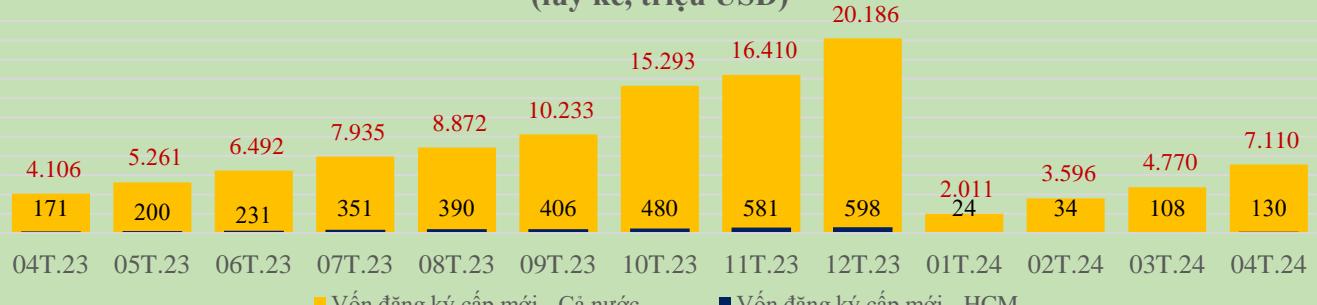
**Vốn FDI đăng ký mới
(lũy kế, triệu USD)**



**Số dự án FDI đăng ký mới của TP. HCM so với Cả nước
(lũy kế, dự án)**



**Vốn FDI đăng ký mới của TP. HCM so với Cả nước
(lũy kế, triệu USD)**



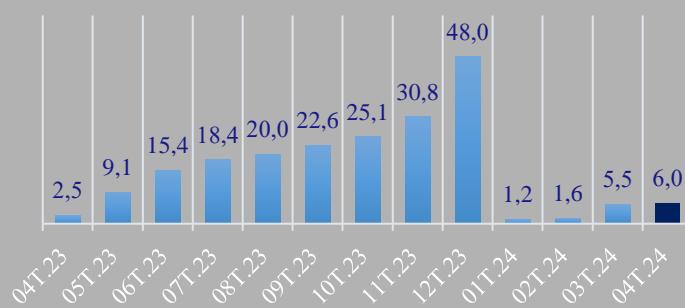
Tính đến hết ngày 26/4/2024, tổng số vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã giải ngân là 5.969 tỷ đồng, đạt 7,5% so với Kế hoạch vốn năm 2024; ước tính đến hết tháng 4 năm 2024 giải ngân đạt 7.988,9 tỷ đồng, đạt 10,1% Kế hoạch và gấp 3,2 lần so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 giải ngân đạt 2.475 tỷ đồng, đạt 3,5% Kế hoạch).

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm: Dự án đường sắt Bến Thành – Suối Tiên đã hoàn thành 98% khối lượng, công tác chạy thử nghiệm đang diễn ra liên tục; Dự án đường sắt Bến Thành - Tham Lương đã bàn giao mặt bằng đạt 90%; Dự án Thành phần 2 (Vành đai 3 Thành phố) bồi thường mặt bằng đạt 98,4%; Dự án Thành phần 1 (Vành đai 3 Thành phố) đã triển khai 10/14 gói thầu xây lắp và 04 gói thầu đã được khởi công.

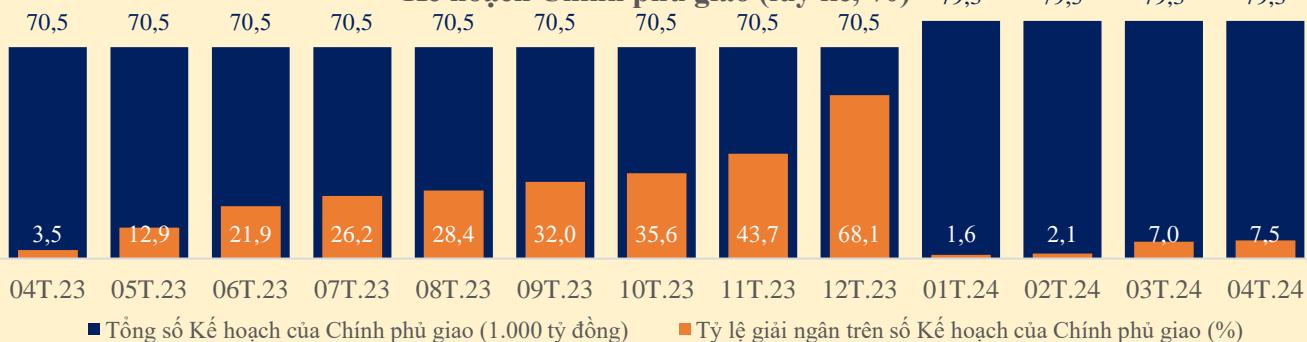
**Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách
Nhà nước (theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



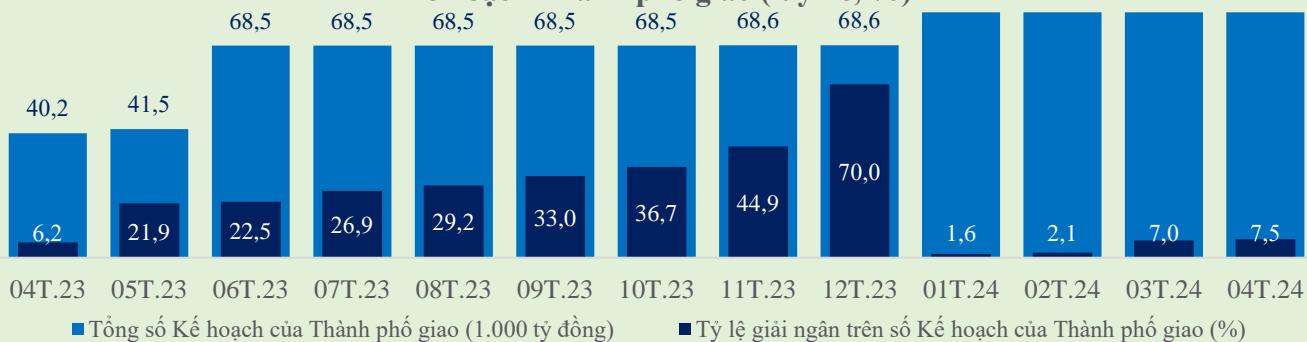
**Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách
Nhà nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước so với
Kế hoạch Chính phủ giao (lũy kế, %)**



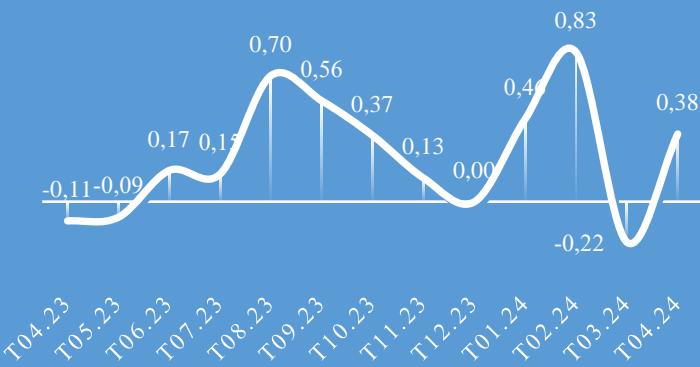
**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước so với
Kế hoạch Thành phố giao (lũy kế, %)**



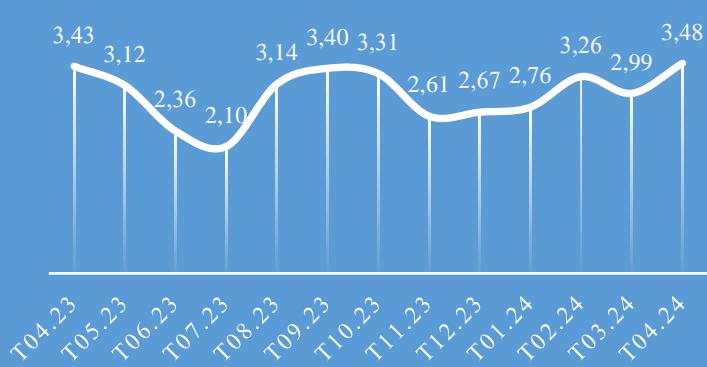
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2024 tăng 0,38% so với tháng trước, trong đó có 02/11 nhóm có chỉ số giá giảm với mức giảm nhiều nhất ở nhóm văn hóa, giải trí và du lịch là 0,99%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế không biến động; 08/11 nhóm còn lại có chỉ số giá tăng và tăng cao nhất là nhóm giao thông với mức là 2,23%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng năm 2024 tăng 3,12% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm buu chính viễn thông giảm 3,95%, các nhóm còn lại đều tăng và tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế với mức tăng 7,75%, kế đến là nhóm giáo dục tăng 7,49%.

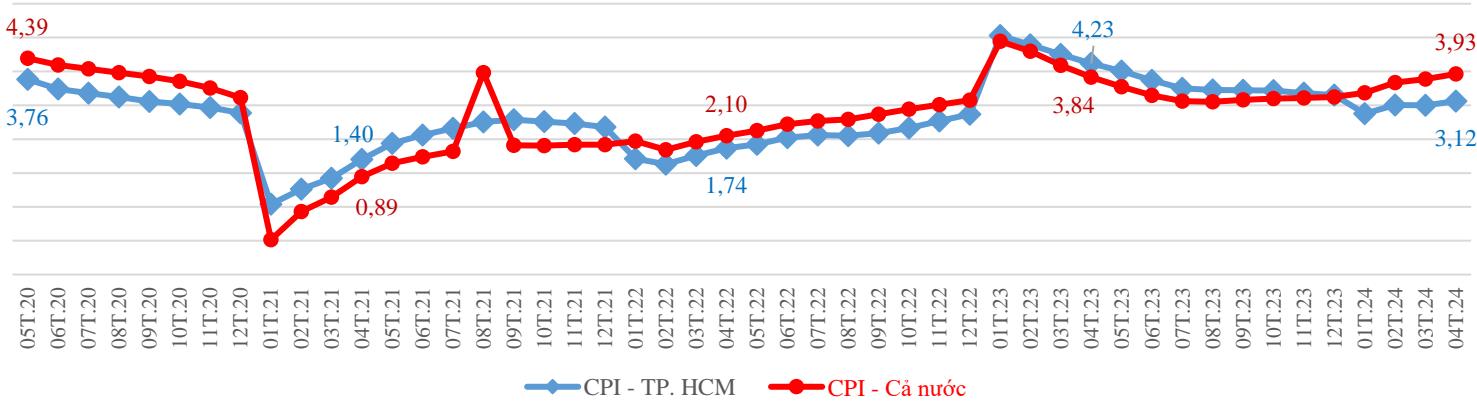
CPI so với tháng trước (theo tháng, %)



CPI so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



CPI bình quân của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, %)



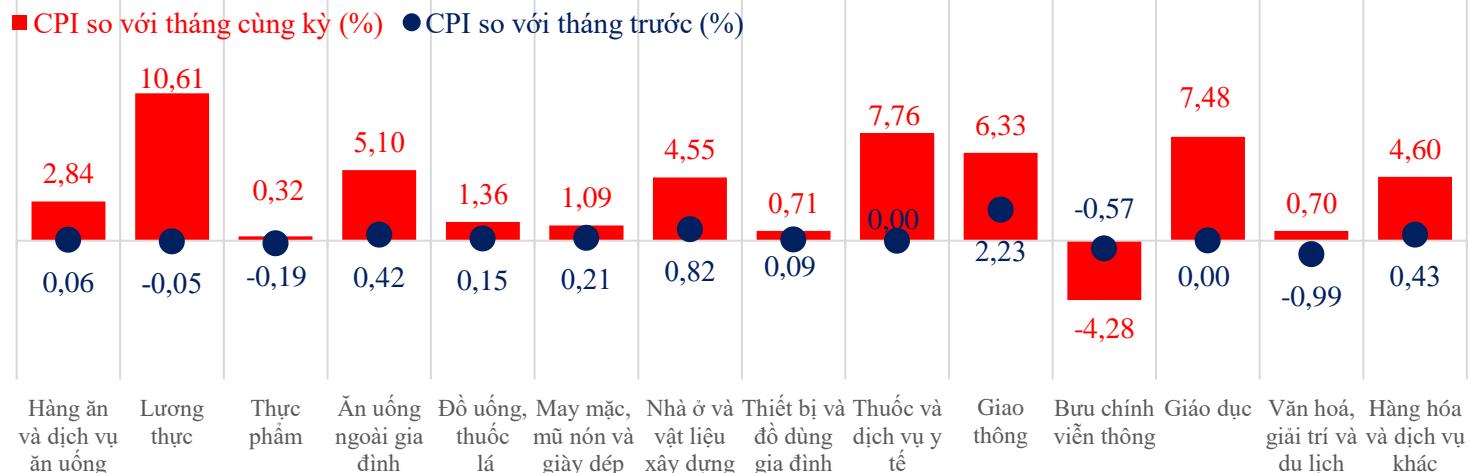
Giá vàng & USD so với tháng trước (theo tháng, %)



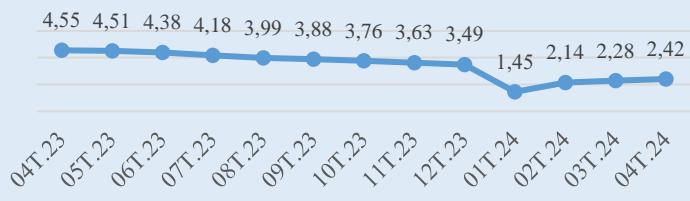
Giá vàng & USD lũy kế so với cùng kỳ (lũy kế, %)



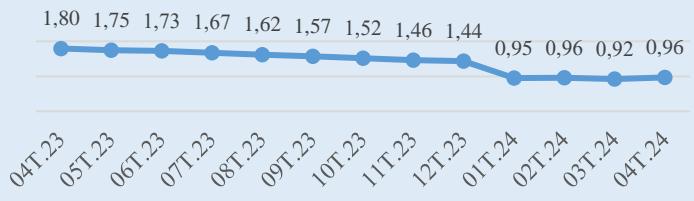
Chỉ số giá tiêu dùng CPI - theo các nhóm hàng



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



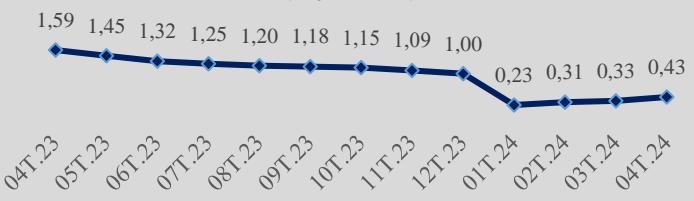
May mặc, mũ nón và giày dép so với cùng kỳ (lũy kế, %)



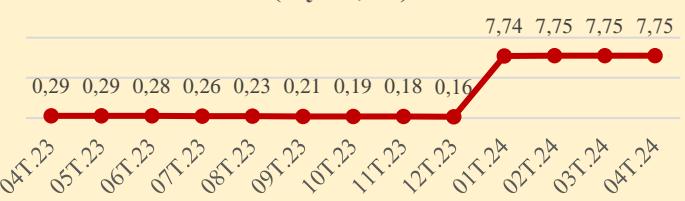
Nhà ở và vật liệu xây dựng so với cùng kỳ (lũy kế, %)



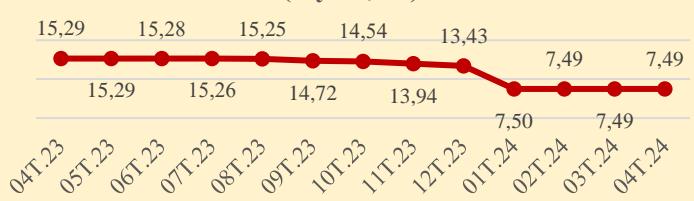
Thiết bị và đồ dùng gia đình so với cùng kỳ (lũy kế, %)



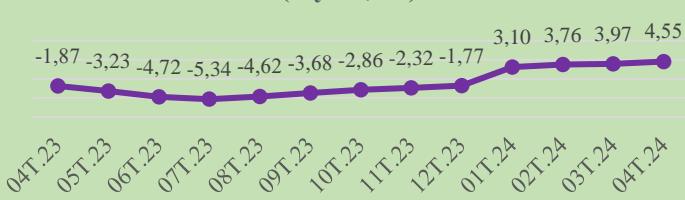
Thuốc và dịch vụ y tế so với cùng kỳ (lũy kế, %)



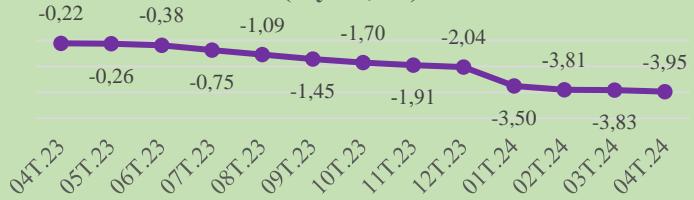
Giáo dục so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Giao thông so với cùng kỳ (lũy kế, %)

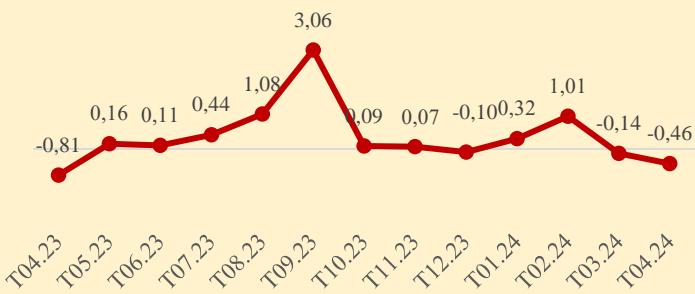


Bưu chính viễn thông so với cùng kỳ (lũy kế, %)

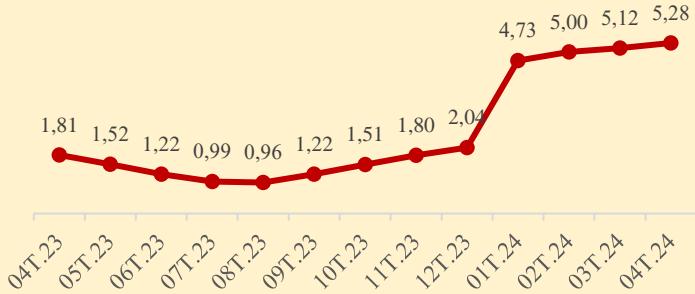


Chỉ số giá tiêu dùng CPI của các Thành phố trực thuộc Trung ương

Hà Nội: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)



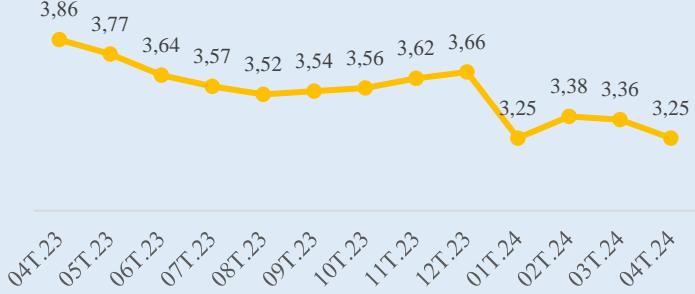
Hà Nội: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



Hải Phòng: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)



Hải Phòng: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



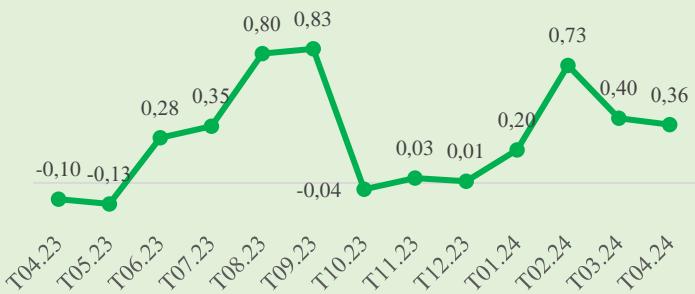
Đà Nẵng: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)



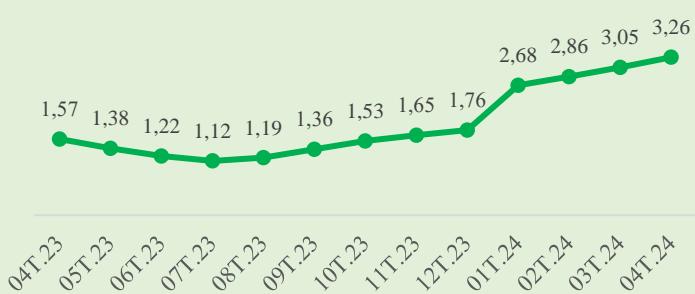
Đà Nẵng: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



Cần Thơ: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)



Cần Thơ: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)

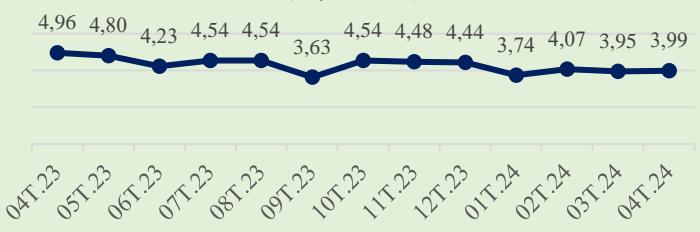


Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ

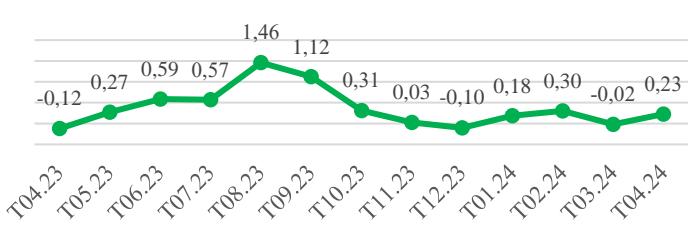
**Bình Phước: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



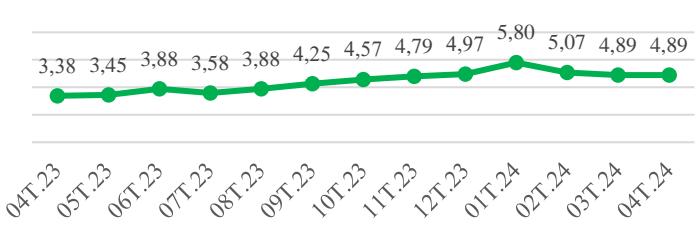
**Bình Phước: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Tây Ninh: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



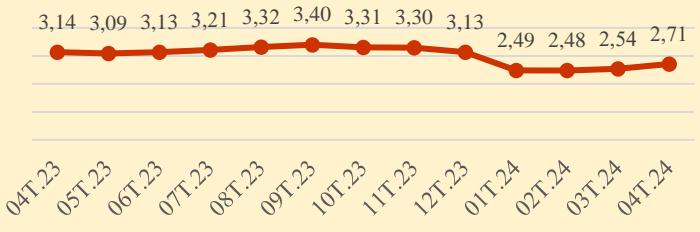
**Tây Ninh: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



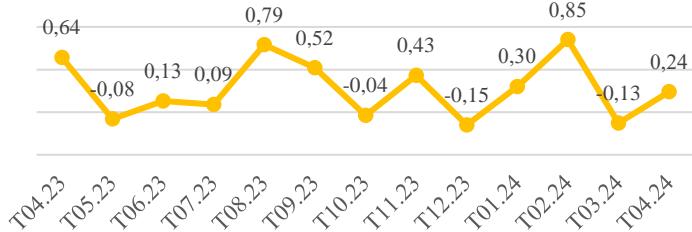
**Bình Dương: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



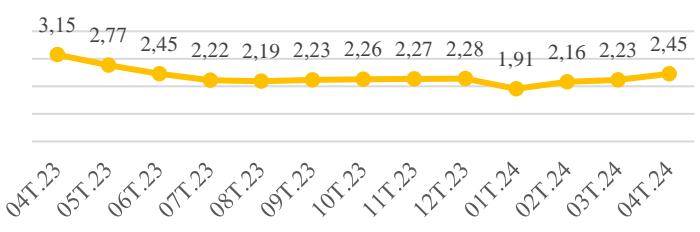
**Bình Dương: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Đồng Nai: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



**Đồng Nai: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Bà Rịa-Vũng Tàu: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



**Bà Rịa-Vũng Tàu: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

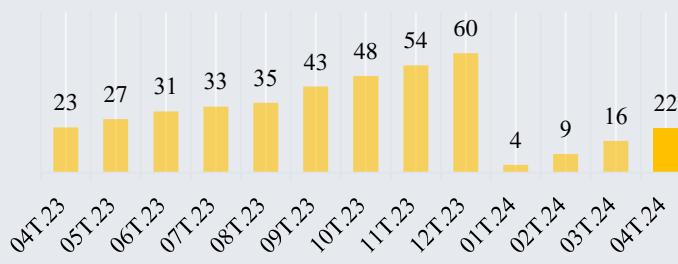


Tính đến ngày 15/4/2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 1,4% so với cùng kỳ, tổng đàn chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi trong kỳ có xu hướng giảm nhẹ. Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2024 giảm 1% so với cùng kỳ, trong đó diện tích nuôi tôm sú giảm 0,7% so với cùng kỳ và diện tích tôm thẻ chân trắng tăng 45,1%.

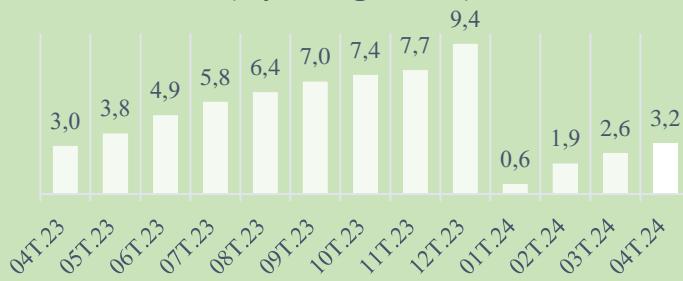
Sản lượng thịt trâu hơi
(lũy kế, nghìn tấn)



Sản lượng thịt lợn hơi
(lũy kế, nghìn tấn)



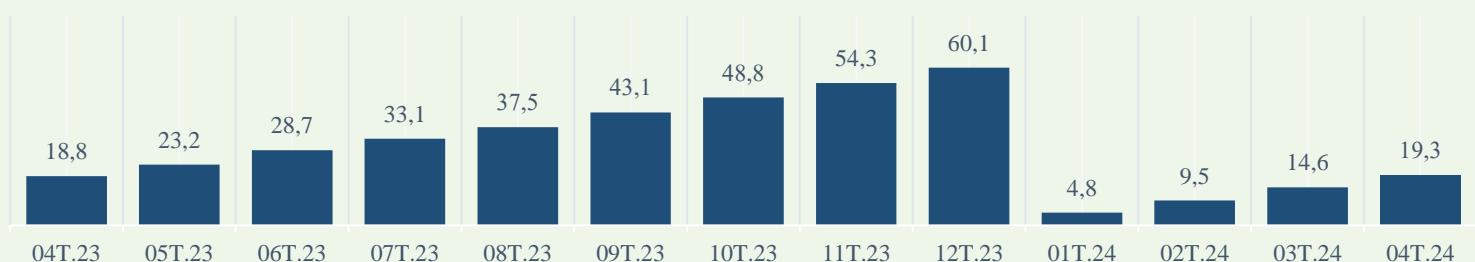
Sản lượng thịt bò hơi
(lũy kế, nghìn tấn)



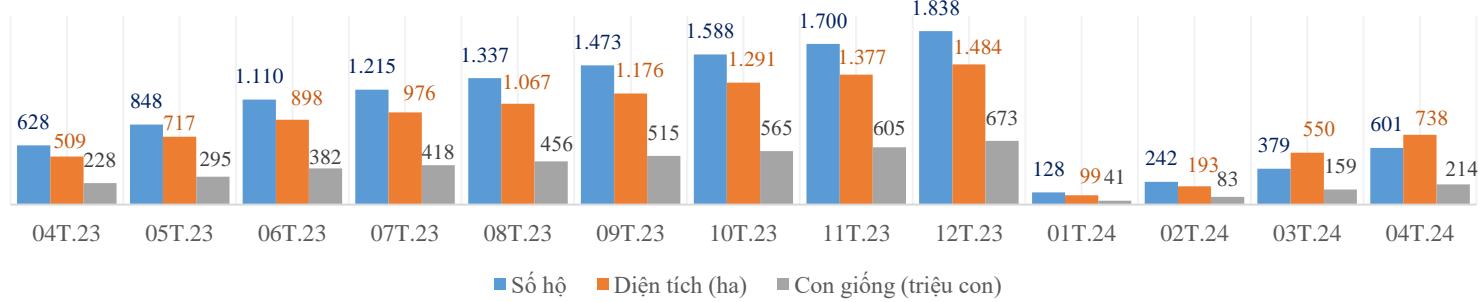
Sản lượng sữa bò tươi
(lũy kế, nghìn tấn)



Tổng sản lượng thủy sản
(lũy kế, nghìn tấn)



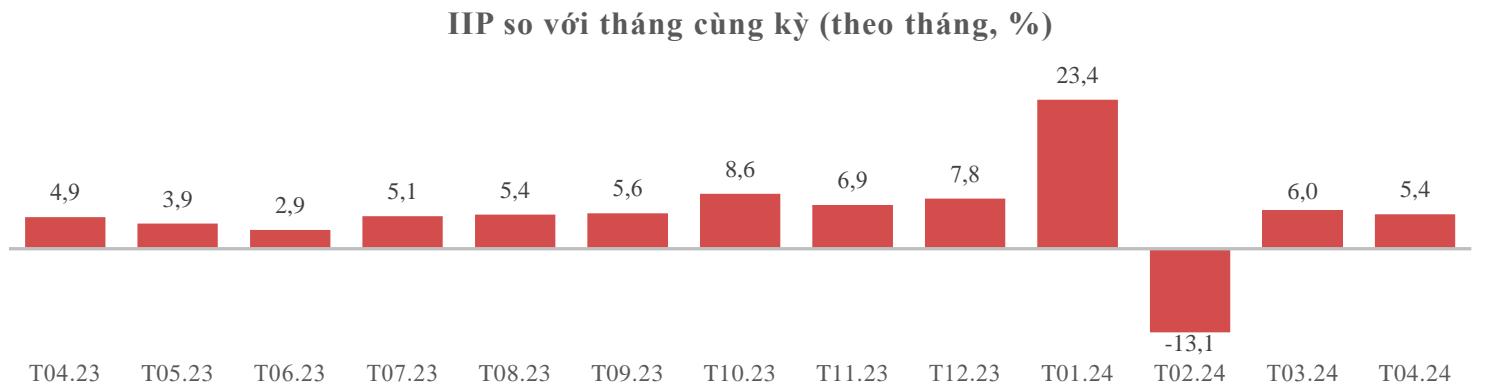
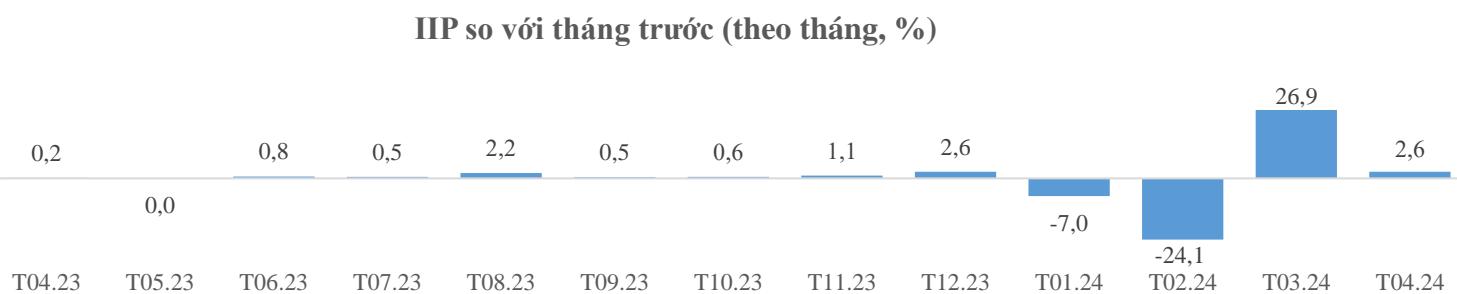
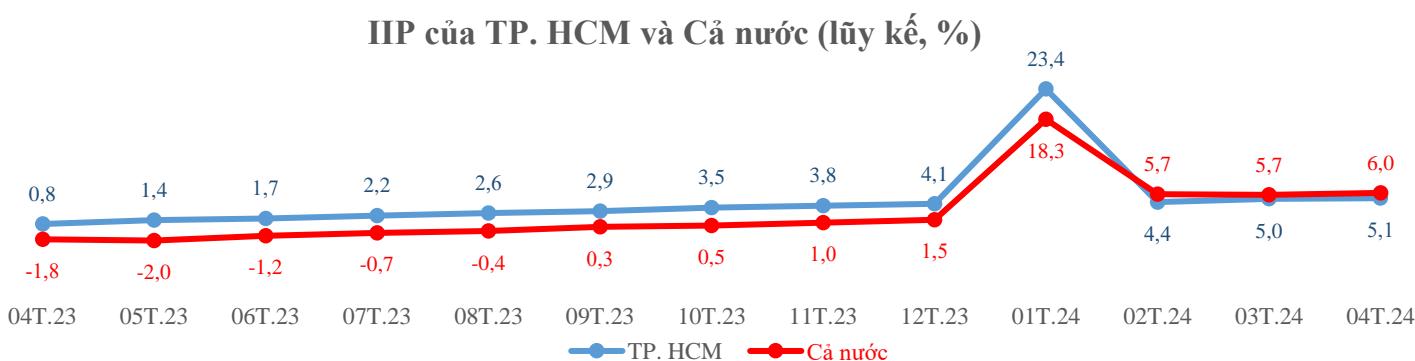
Số lượng hộ, diện tích và con giống tôm thẻ chân trắng thả nuôi
(lũy kế)



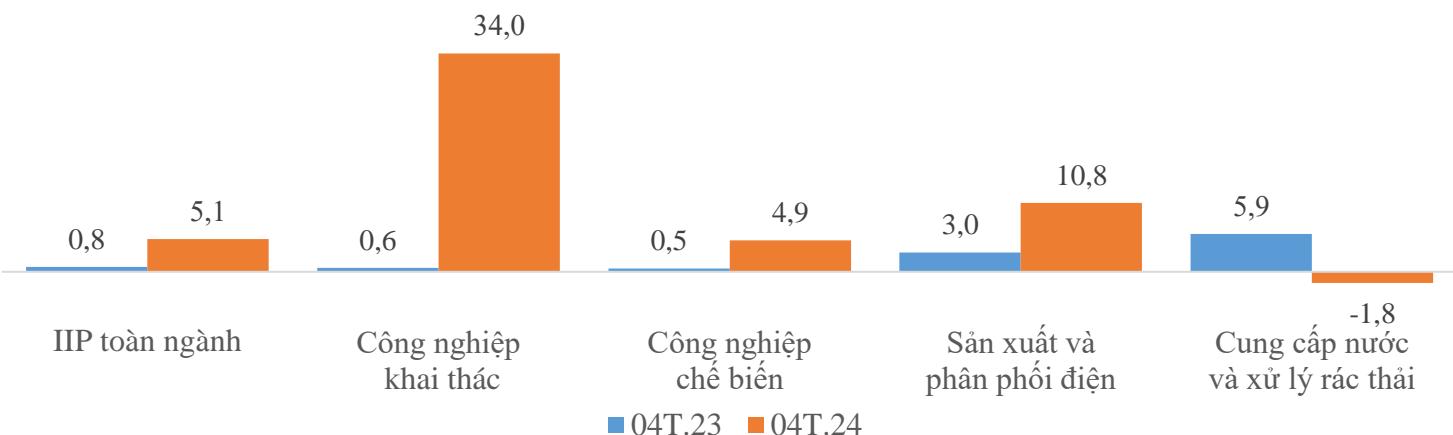
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4 năm 2024 ước tính tăng 2,6% so với tháng trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 1%; cung cấp nước và xử lý nước thải tăng 2%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 5,1% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,9% (*riêng 04 ngành công nghiệp trọng điểm tăng 6,6% và 03 ngành công nghiệp truyền thống giảm 2,7%*); sản xuất và phân phối điện tăng 10,8%.

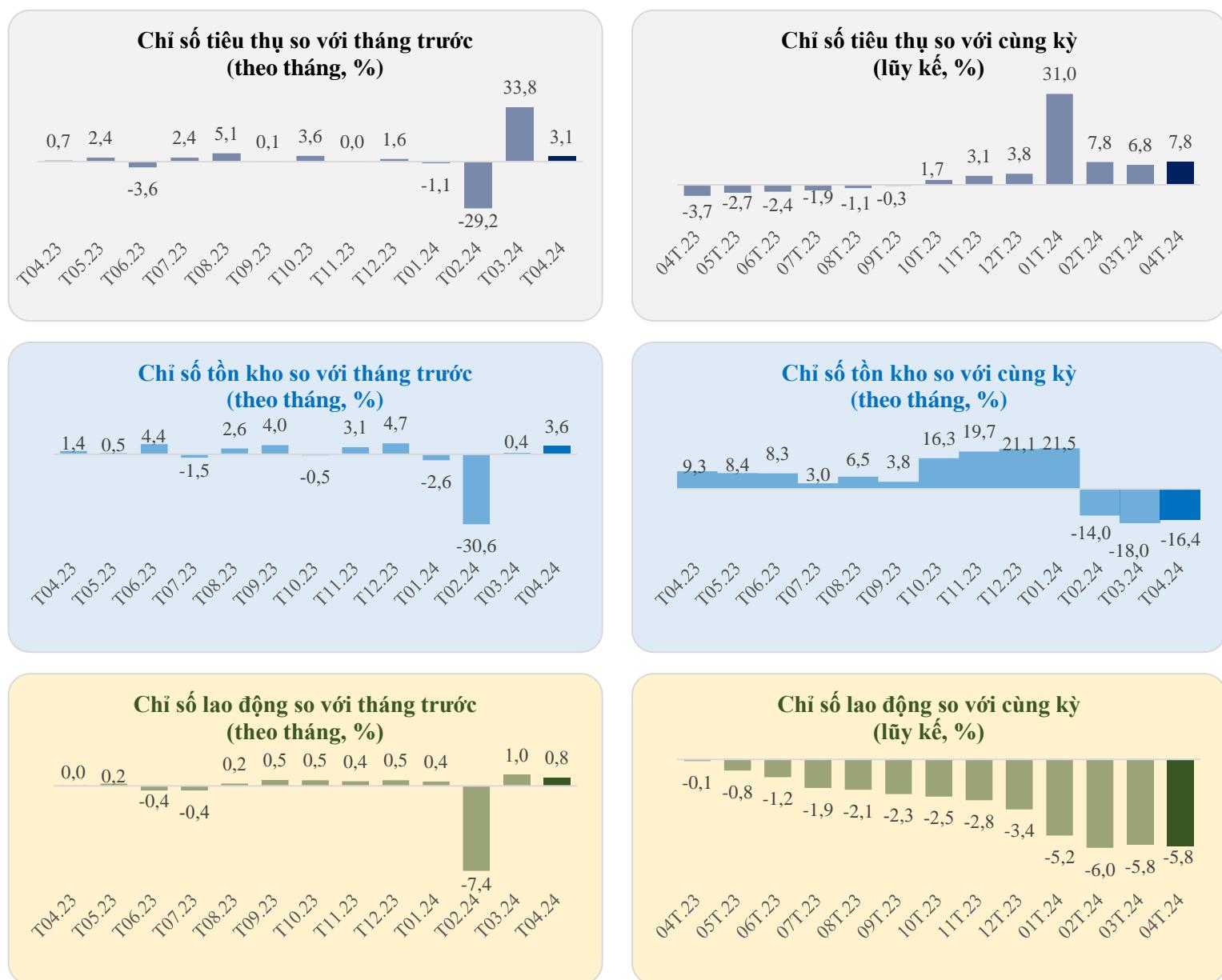
Hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (*chiếm hơn 90% giá trị toàn ngành công nghiệp*) nhưng chỉ tăng 4,9% so với cùng kỳ (*thấp hơn IIP toàn ngành*), chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp tăng 7,8% chủ yếu từ hàng tồn kho, lao động toàn ngành công nghiệp giảm 5,8%.



IIP các ngành (% so với cùng kỳ)

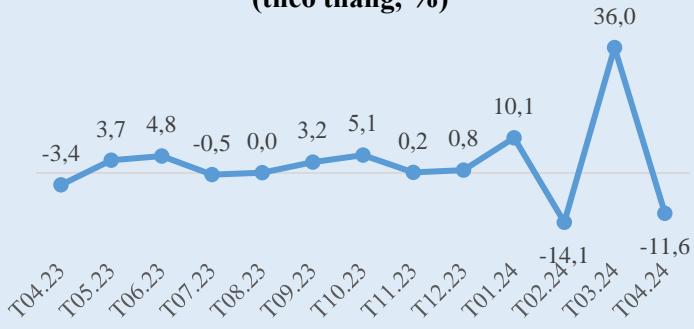


Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Chỉ số IIP một số ngành công nghiệp chủ yếu

**Ngành khai thác so với tháng trước
(theo tháng, %)**



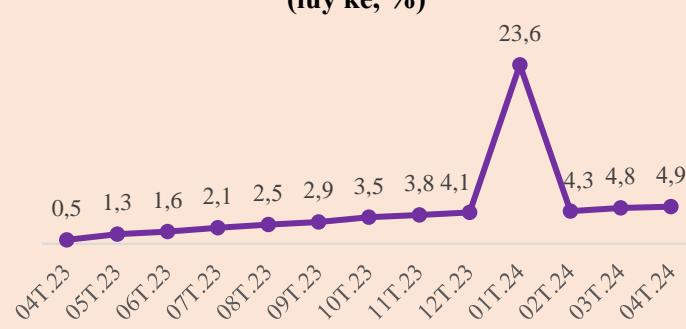
**Ngành khai thác so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Chế biến, chế tạo so với tháng trước
(theo tháng, %)**



**Chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



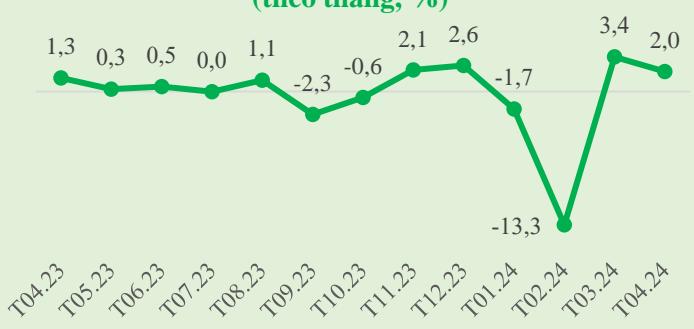
**Điện so với tháng trước
(theo tháng, %)**



**Điện so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Nước và rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)**

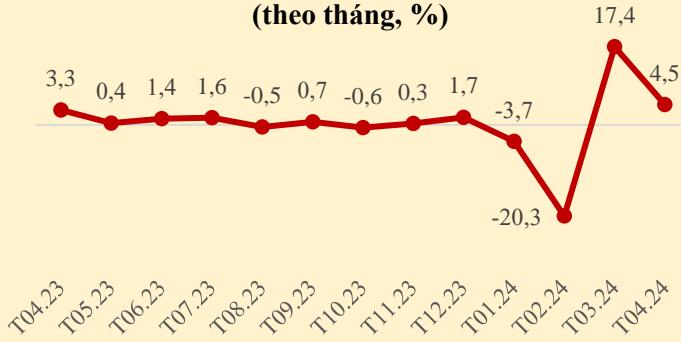


**Nước và rác thải so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

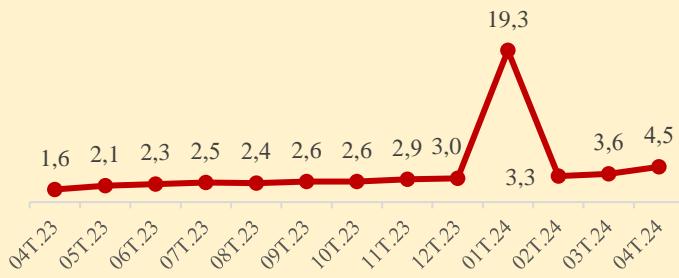


Chỉ số IIP của các Thành phố trực thuộc Trung ương

**Hà Nội: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



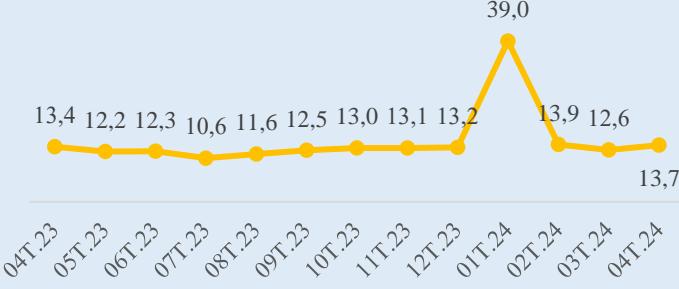
**Hà Nội: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



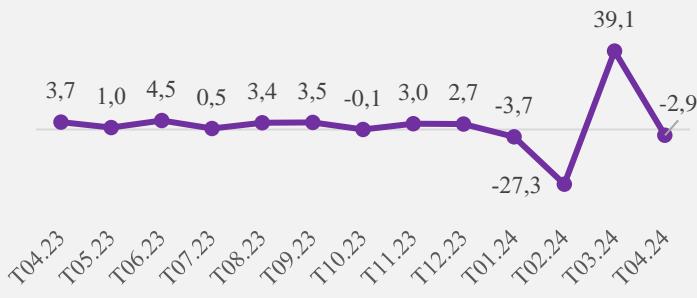
**Hải Phòng: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



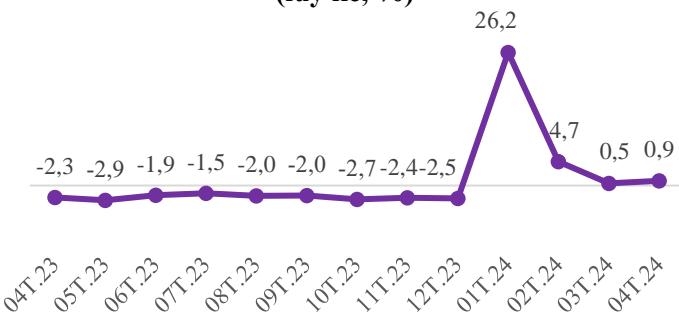
**Hải Phòng: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



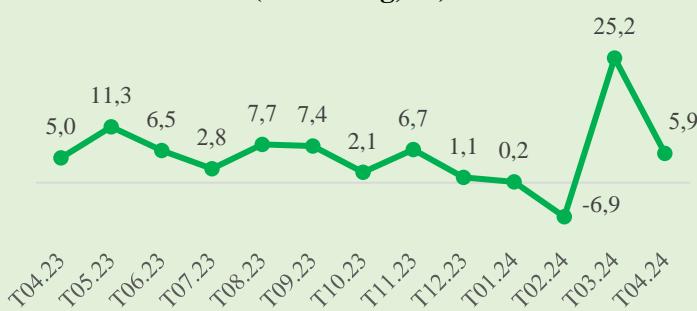
**Đà Nẵng: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



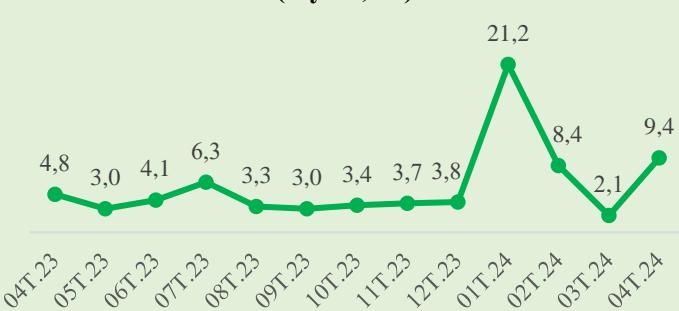
**Đà Nẵng: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Cần Thơ: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



**Cần Thơ: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



Chỉ số IIP của các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ

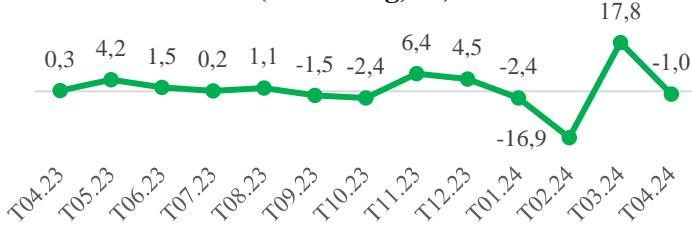
**Bình Phước: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



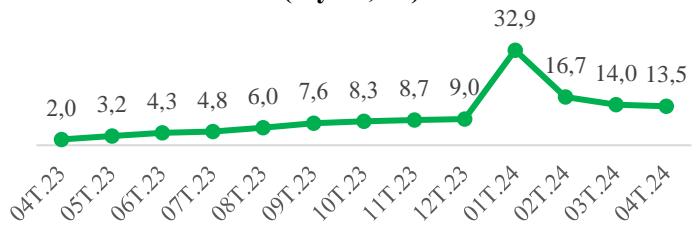
**Bình Phước: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



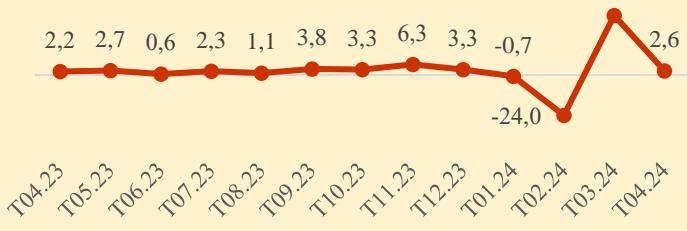
**Tây Ninh: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



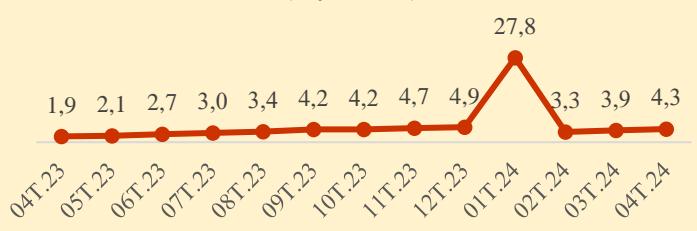
**Tây Ninh: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



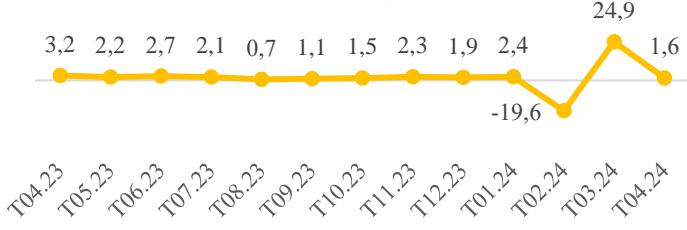
**Bình Dương: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



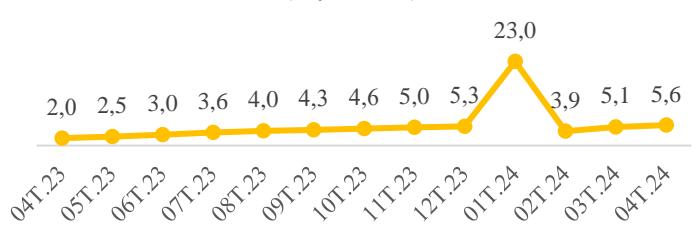
**Bình Dương: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Đồng Nai: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



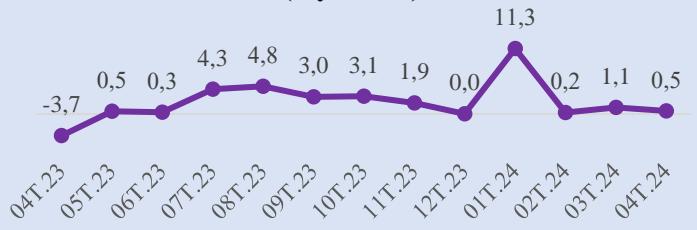
**Đồng Nai: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Bà Rịa-Vũng Tàu: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**



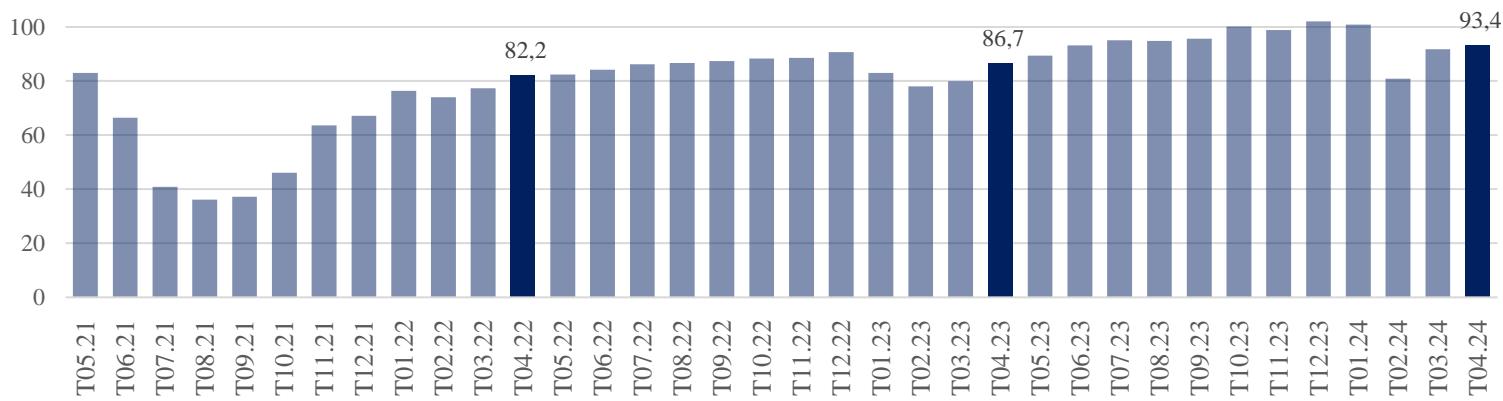
**Bà Rịa-Vũng Tàu: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



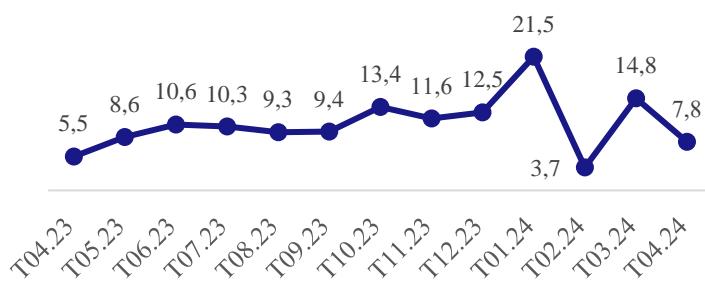
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2024 ước tăng 1,8% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ tăng 3,7%; doanh thu lưu trú, ăn uống giảm 2,4%; dịch vụ lữ hành tăng 10,5%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác giảm 0,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2024 ước tăng 12% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ tăng 10,5%; doanh thu lưu trú, ăn uống tăng 11%; dịch vụ lữ hành tăng 71,9%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tăng 10,8%.

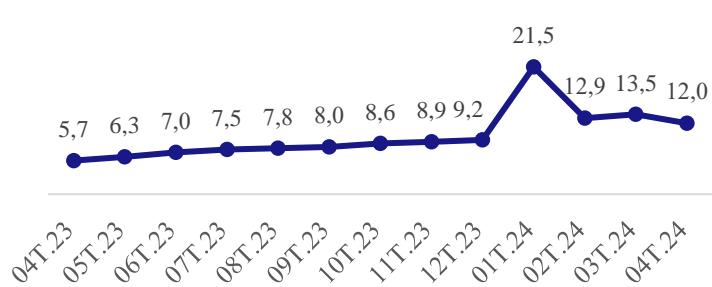
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



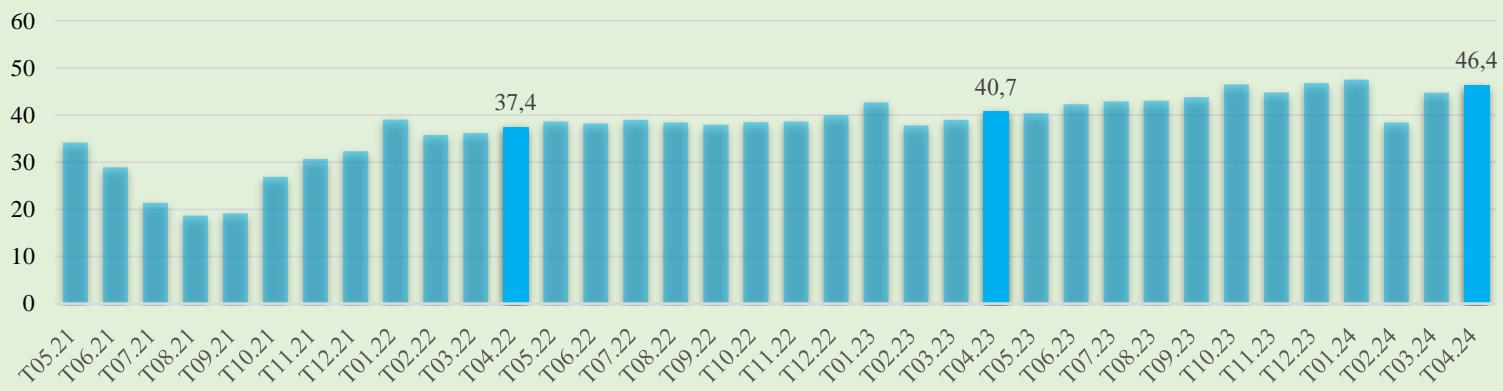
**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tháng so với cùng kỳ
(tháng, %)**



**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ
so với cùng kỳ (lũy kế, %)**



Tổng mức bán lẻ hàng hóa (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



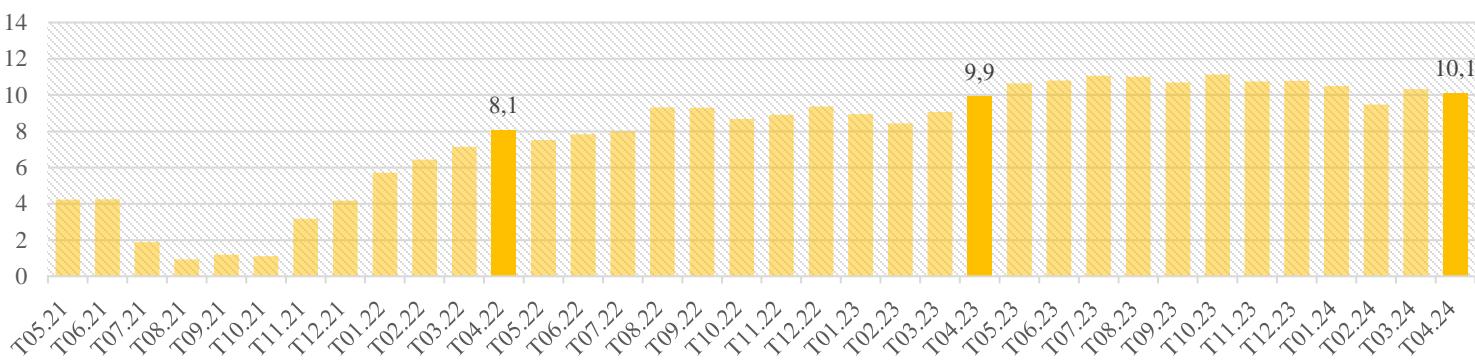
Tốc độ tăng Bán lẻ hàng hoá
so với cùng kỳ (tháng, %)



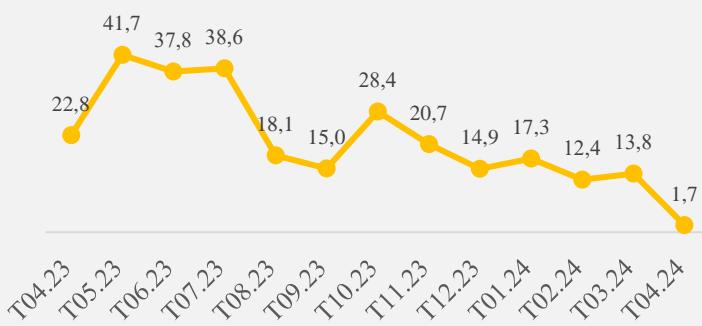
Tốc độ tăng Bán lẻ hàng hoá
so với cùng kỳ (lũy kế, %)



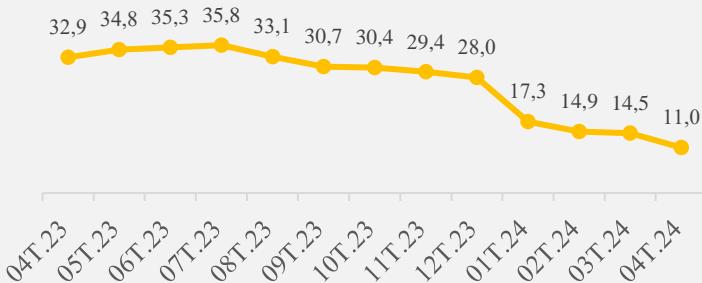
Dịch vụ lưu trú, ăn uống (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



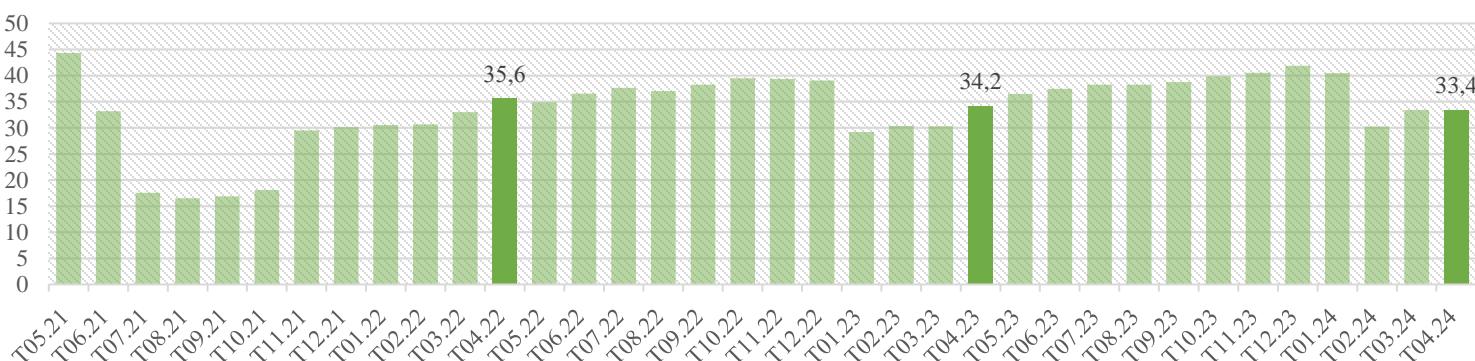
Tốc độ tăng Dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với cùng kỳ (tháng, %)



Tốc độ tăng Dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với cùng kỳ (lũy kế, %)



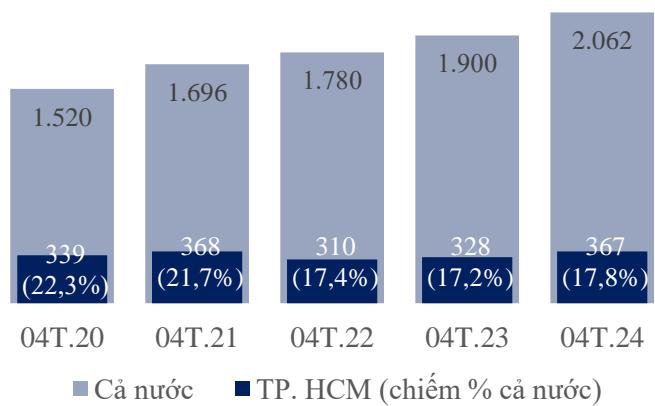
Dịch vụ khác (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



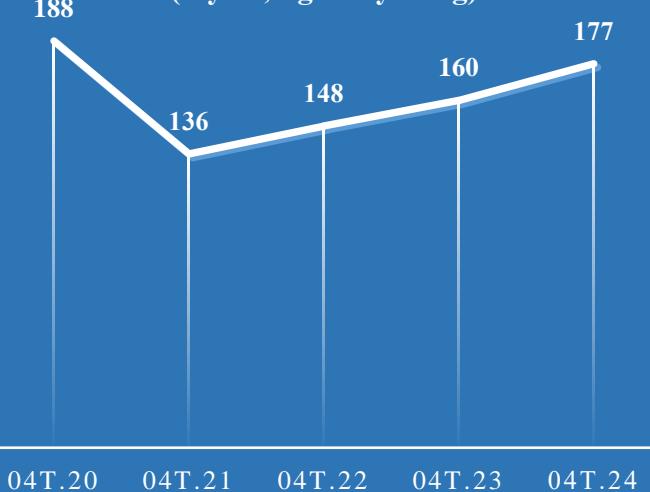
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá
và doanh thu dịch vụ
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



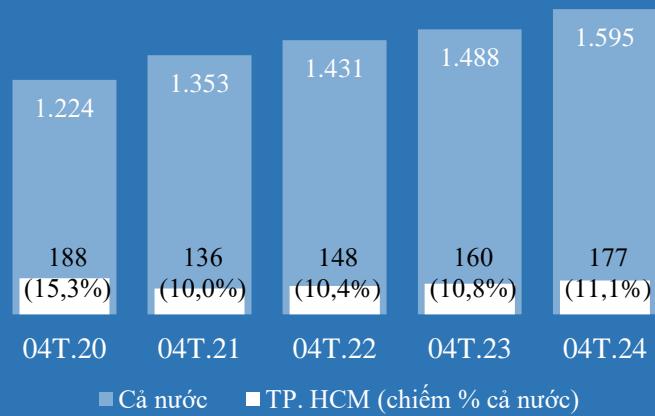
**Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ
TP. HCM và Cả nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



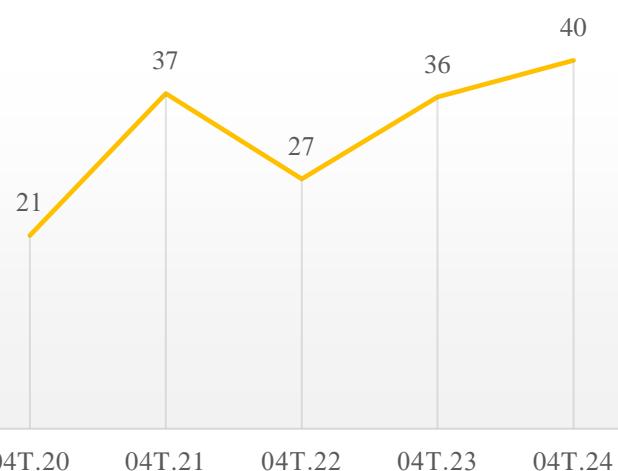
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



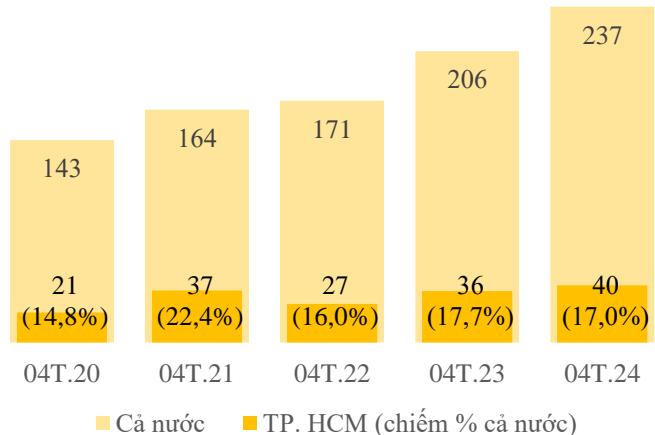
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa
TP. HCM và Cả nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**

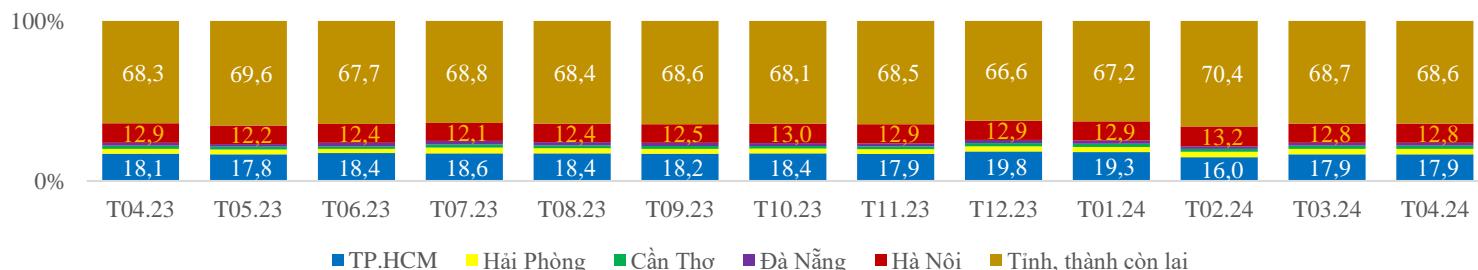


**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống
TP. HCM và Cả nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của các Thành phố trực thuộc TW

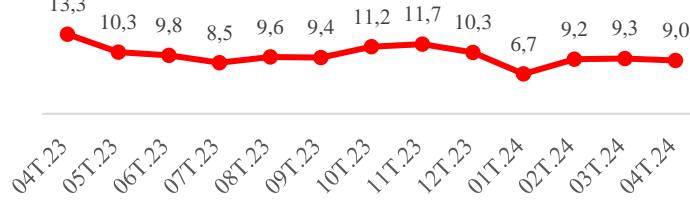
Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của các Thành phố trực thuộc TW so với Cả nước (theo tháng, %)



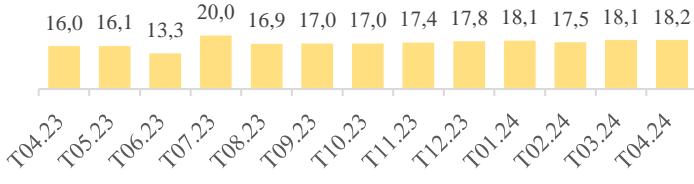
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Hà Nội (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



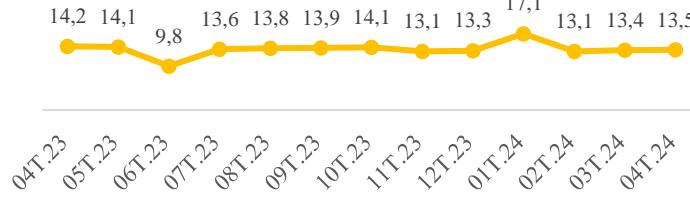
Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Hà Nội (lũy kế, %)



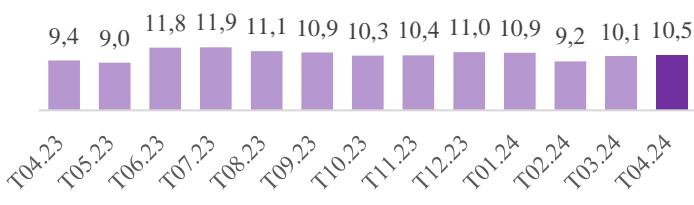
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Hải Phòng (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



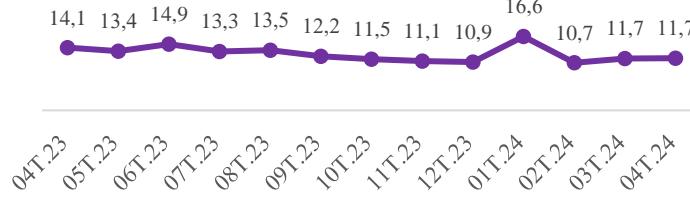
Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Hải Phòng (lũy kế, %)



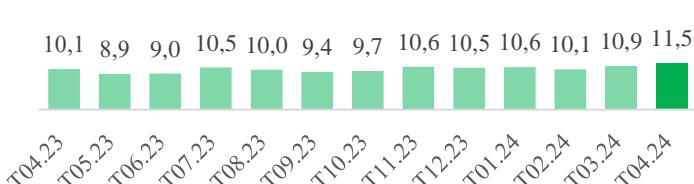
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Đà Nẵng (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



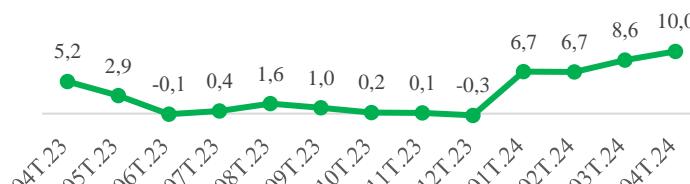
Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Đà Nẵng (lũy kế, %)



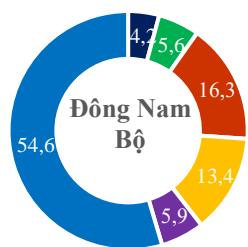
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Cần Thơ (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Cần Thơ (lũy kế, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của các tỉnh vùng Đông Nam Bộ



Tỷ trọng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các tỉnh (tháng 4, %)

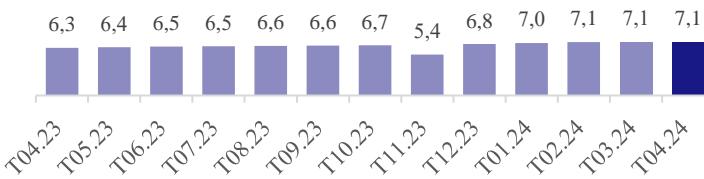
- Bình Phước
- Tây Ninh
- Bình Dương
- Đồng Nai
- Bà Rịa-Vũng Tàu
- TP.HCM

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các tỉnh (tháng 4, nghìn tỷ đồng)

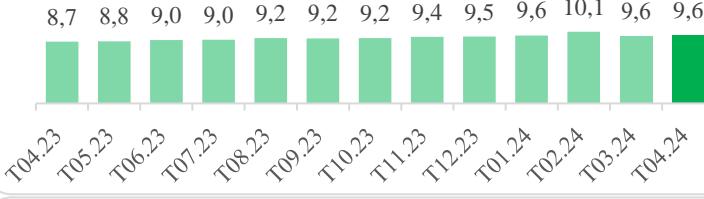
367



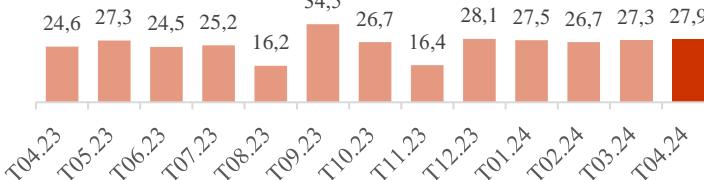
Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Bình Phước (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



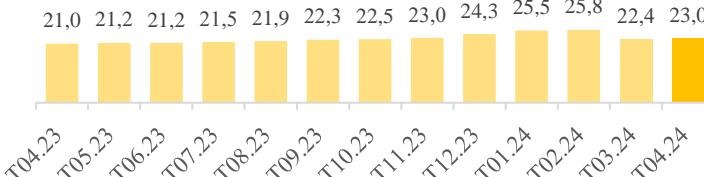
Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Tây Ninh (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



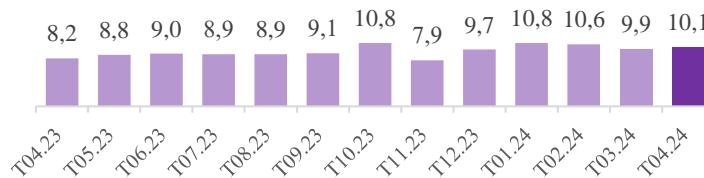
Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Bình Dương (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



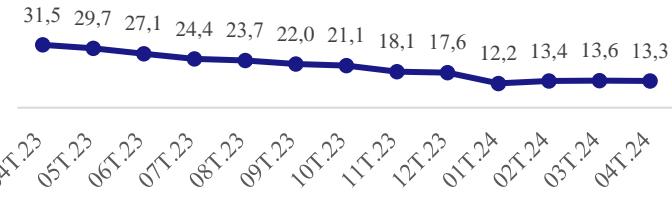
Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Đồng Nai (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



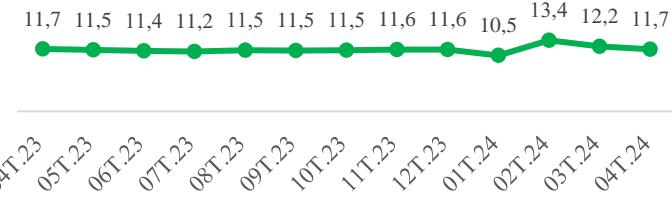
Tổng mức BLHH và DV tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



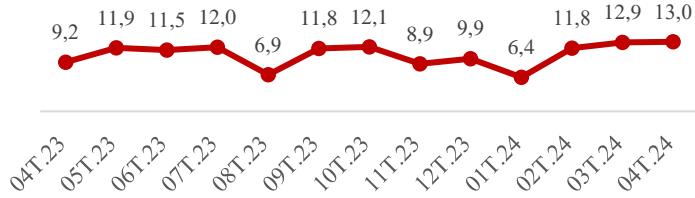
Tốc độ tăng Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Bình Phước (lũy kế, %)



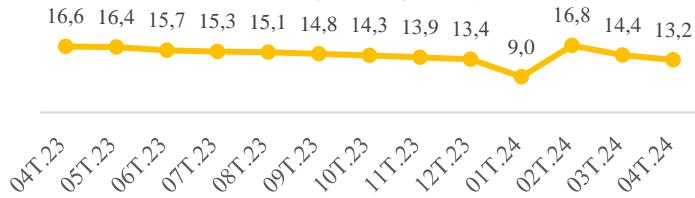
Tốc độ tăng Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Tây Ninh (lũy kế, %)



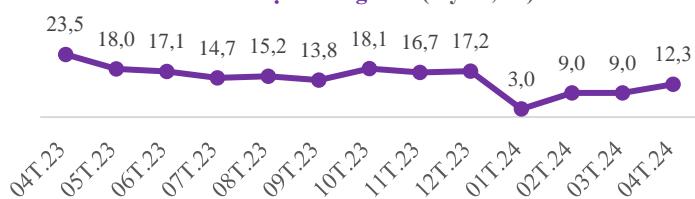
Tốc độ tăng Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Bình Dương (lũy kế, %)



Tốc độ tăng Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Đồng Nai (lũy kế, %)

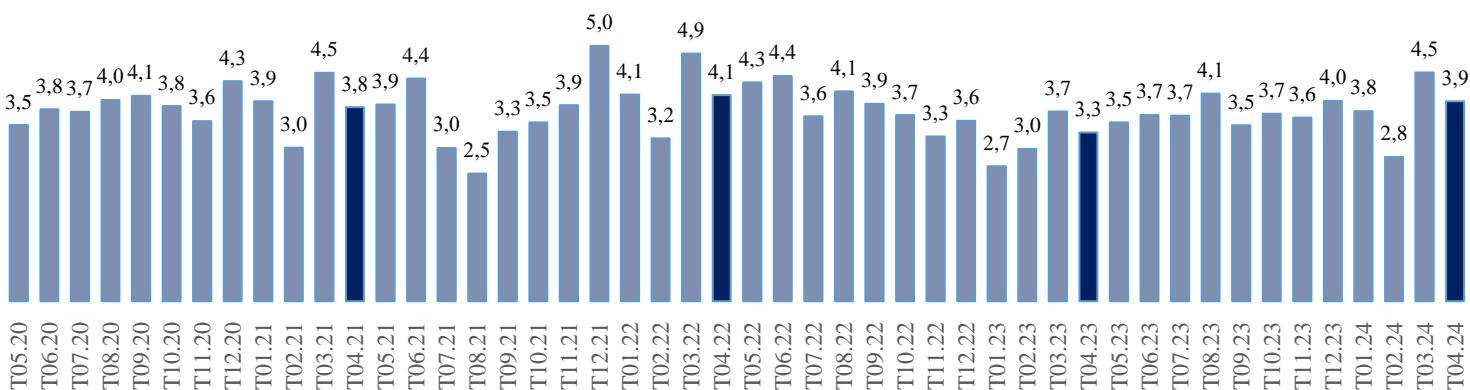


Tốc độ tăng Tổng mức BLHH và DV
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (lũy kế, %)

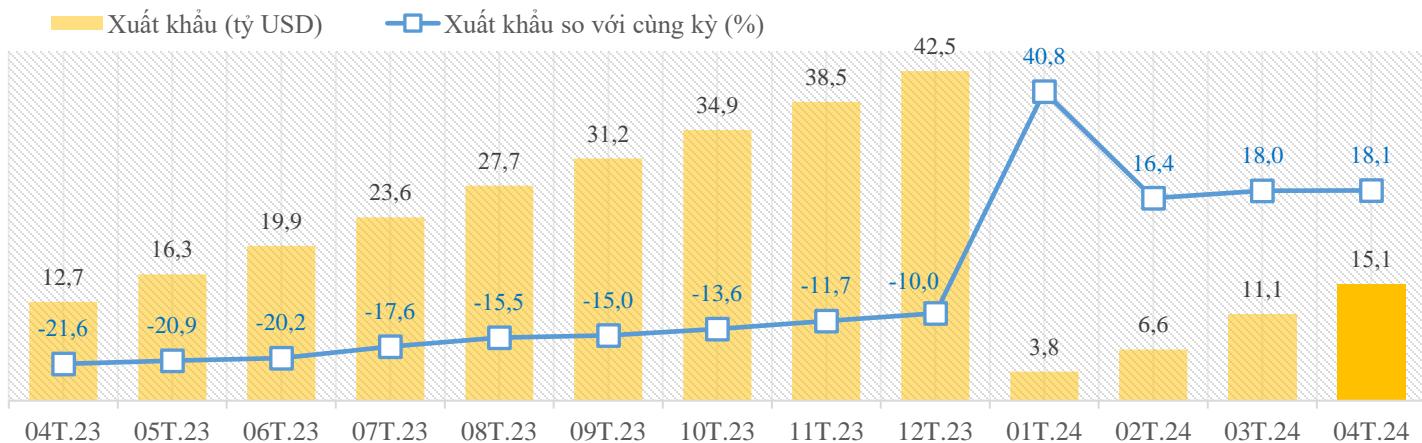


Tình hình xuất, nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn Thành phố đã có những chuyển biến khởi sắc khi kim ngạch xuất khẩu đạt 15,1 tỷ USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ. Giá trị nhập khẩu đạt 18,1 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ. Theo đó cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 3 tỷ USD, trái ngược với cán cân thương mại hàng hóa của cả nước là xuất siêu 8,4 tỷ USD.

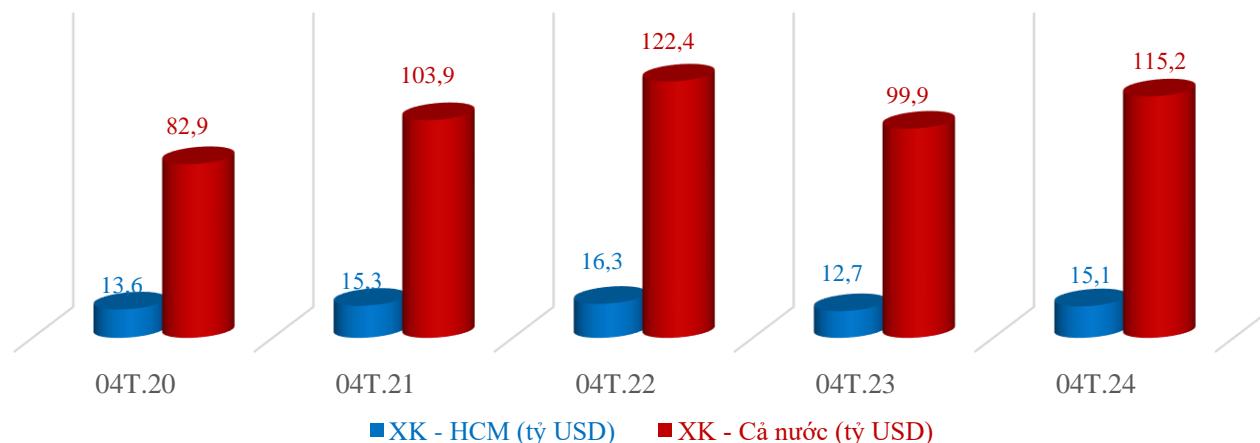
Giá trị xuất khẩu hàng hóa (theo tháng, tỷ USD)



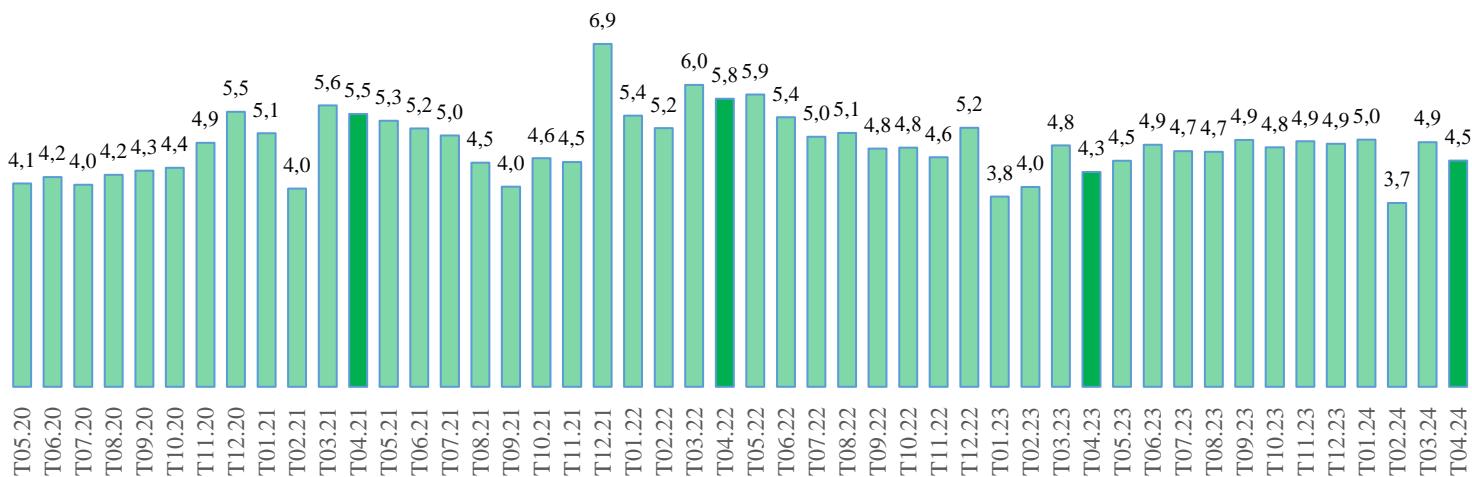
Giá trị xuất khẩu hàng hóa (lũy kế, tỷ USD)



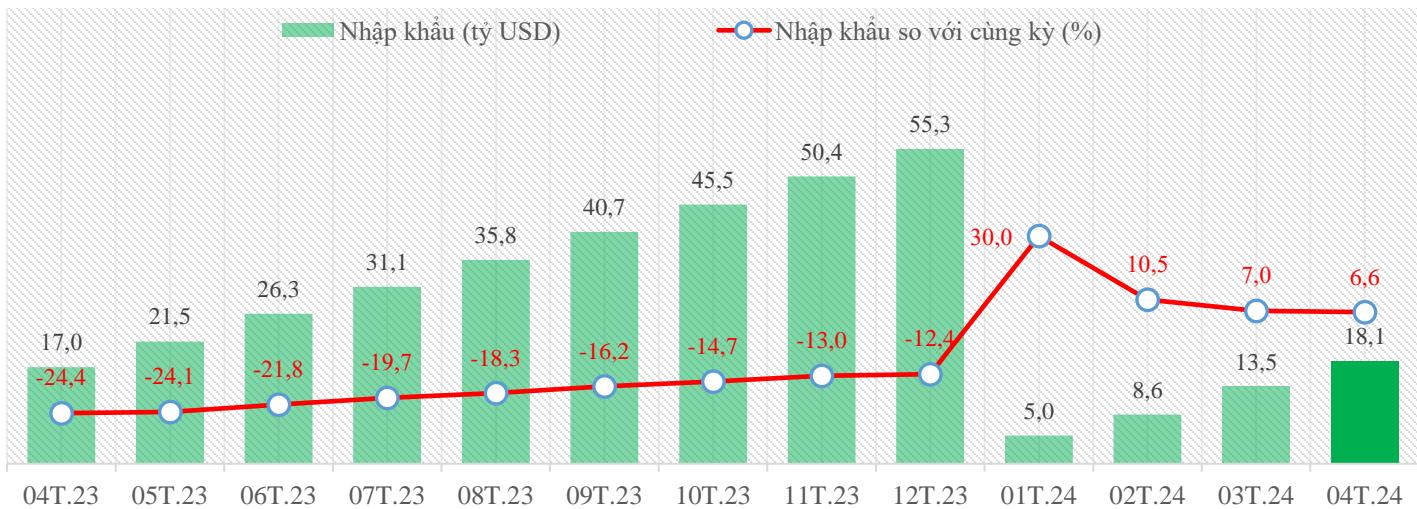
Giá trị xuất khẩu TP. HCM và Cả nước (lũy kế, tỷ USD)



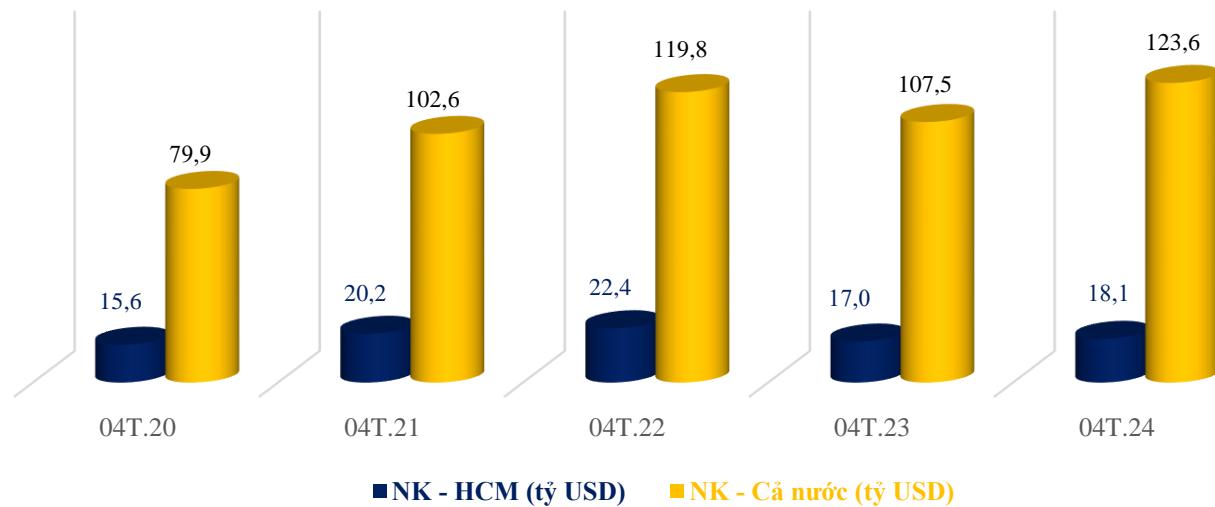
Giá trị nhập khẩu hàng hóa (theo tháng, tỷ USD)



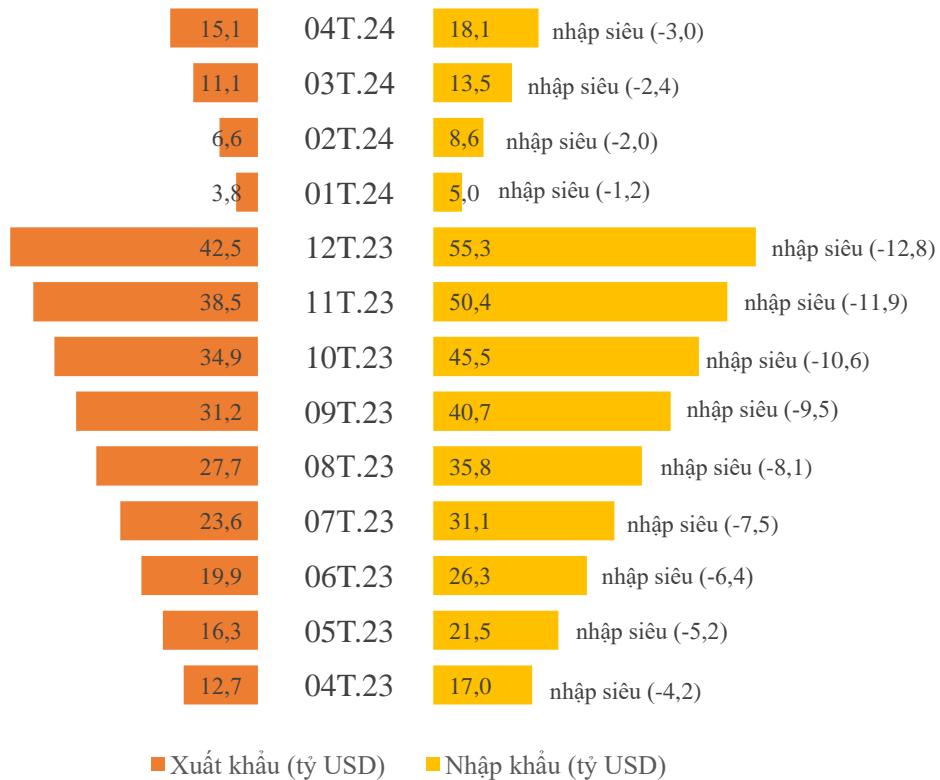
Giá trị nhập khẩu hàng hóa (lũy kế, tỷ USD)



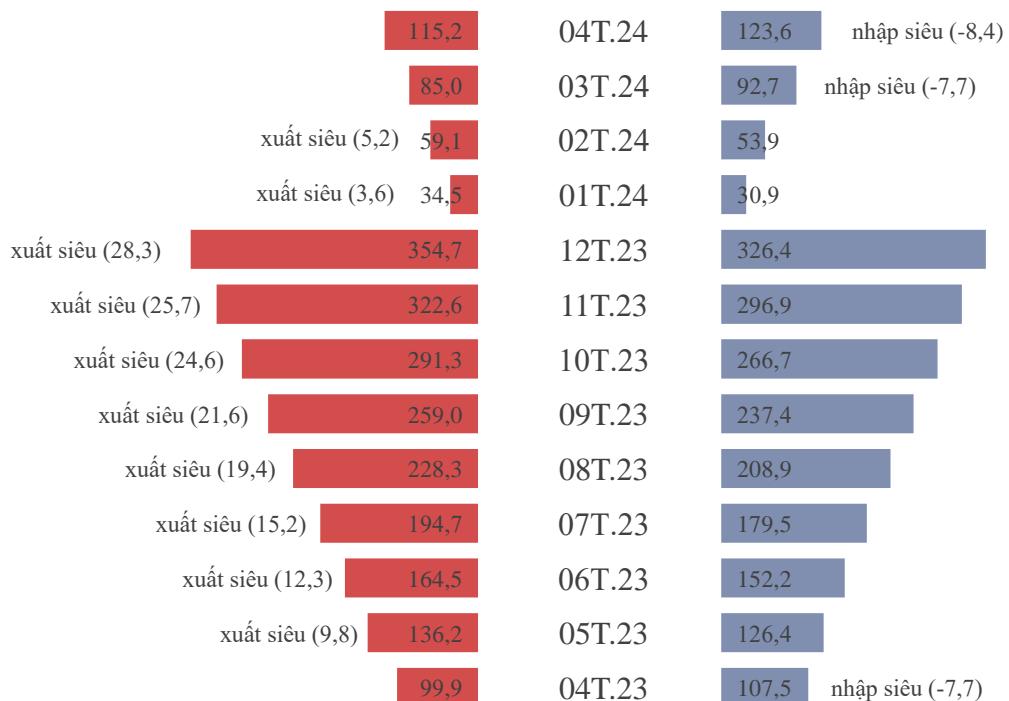
Giá trị nhập khẩu hàng hóa TP. HCM và Cả nước (lũy kế, tỷ USD)



Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của TP. HCM (lũy kế, tỷ USD)



Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Cả nước (lũy kế, tỷ USD)



■ Xuất khẩu - Cả nước (tỷ USD)

■ Nhập khẩu - Cả nước (tỷ USD)

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng đầu năm 2024 ước tăng 32,4% so với cùng kỳ. Trong đó,

Khối lượng vận chuyển hành khách giảm 30,9% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá cước tăng góp phần làm doanh thu tăng 1,9% so với cùng kỳ.

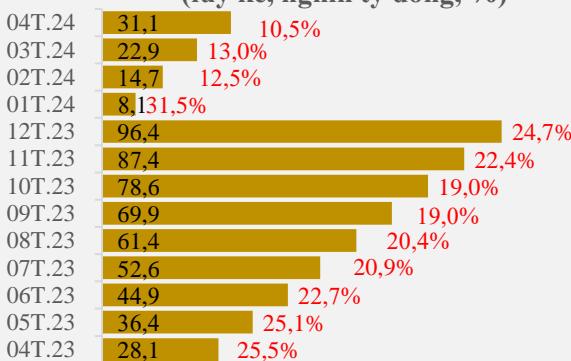
Khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng 16,1% so với cùng kỳ, góp phần làm doanh thu tăng 10,5%.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tăng 45,6% so với cùng kỳ.

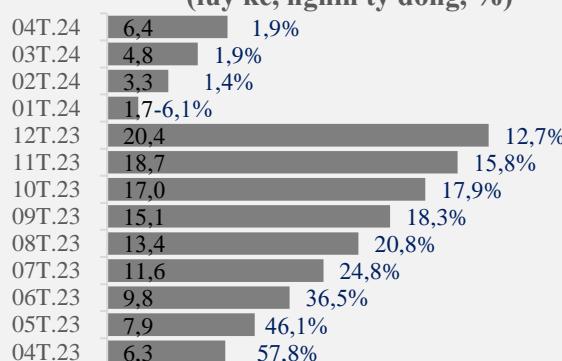
Doanh thu vận tải (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



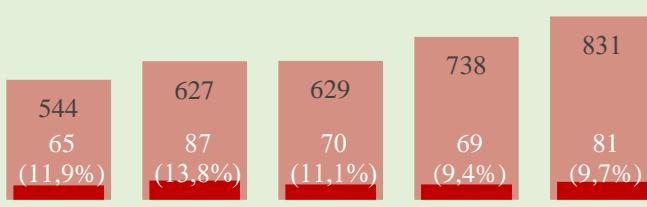
Doanh thu vận tải hàng hóa và tốc độ tăng (lũy kế, nghìn tỷ đồng, %)



Doanh thu vận tải hành khách và tốc độ tăng (lũy kế, nghìn tỷ đồng, %)

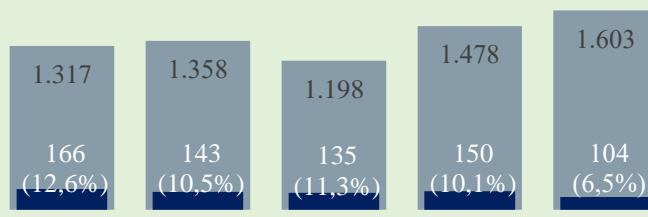


Khối lượng vận chuyển hàng hóa TP. HCM và Cả nước (lũy kế, triệu tấn)



■ Cả nước ■ TP. HCM (chiếm % cả nước)

Khối lượng vận chuyển hành khách TP. HCM và Cả nước (lũy kế, triệu khách)

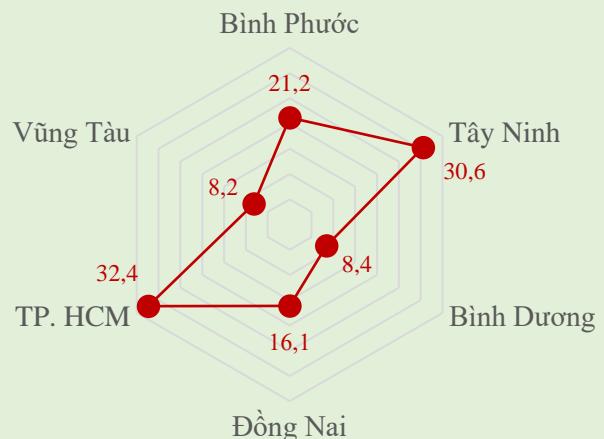


■ Cả nước ■ TP. HCM (chiếm % cả nước)

**Tổng doanh thu vận tải
4 tháng đầu năm 2024 (tỷ đồng)**



**Tốc độ tăng tổng doanh thu vận tải
4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ (%)**

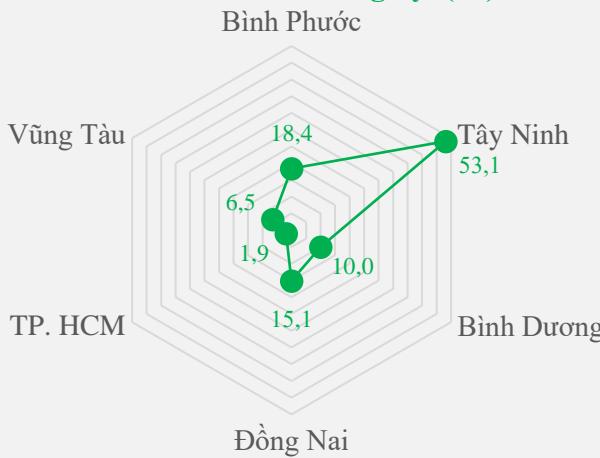


**Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa
4 tháng đầu năm 2024 (tỷ đồng)**

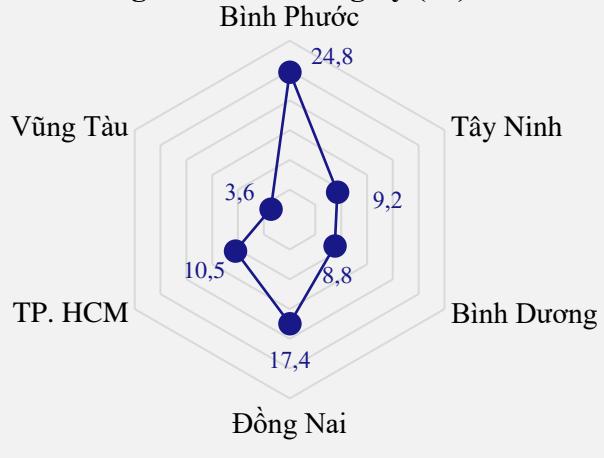
■ Hàng khách ■ Hàng hóa



**Tốc độ tăng doanh thu vận tải
hành khách so với cùng kỳ (%)**



**Tốc độ tăng doanh thu vận tải
hàng hóa so với cùng kỳ (%)**



Trật tự an toàn giao thông: Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/4/2024, xảy ra 112 vụ tai nạn giao thông đường bộ (*giảm 16% so với cùng kỳ*), làm chết 38 người (*giảm 24%*); bị thương 64 người (*giảm 14%*).

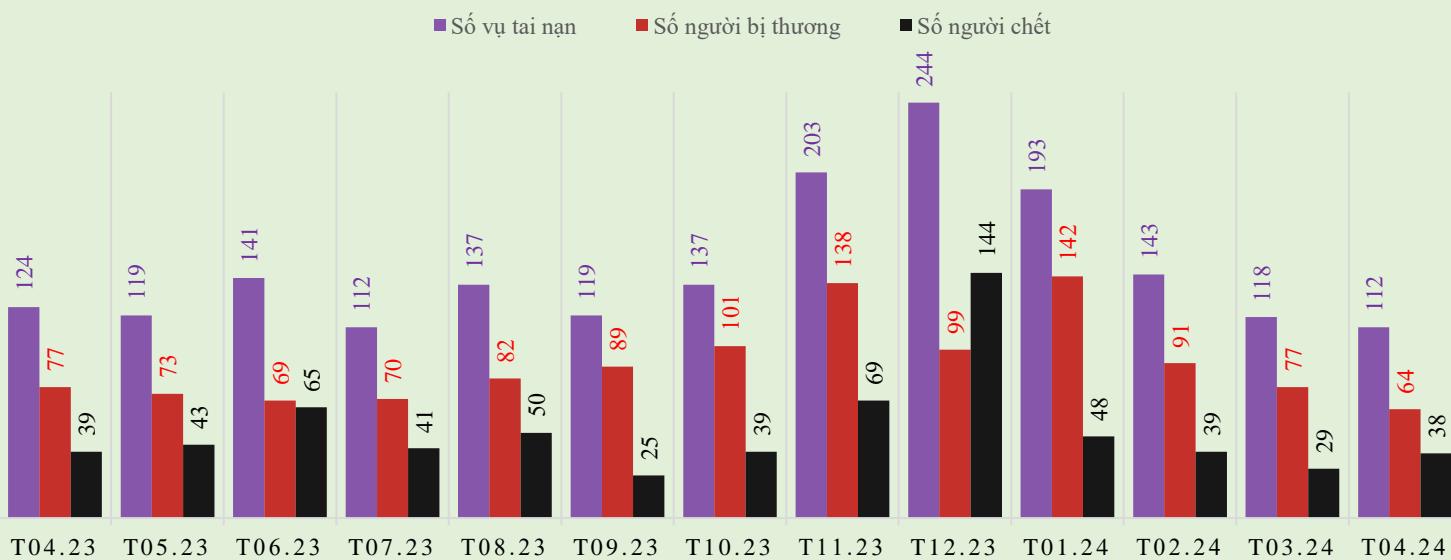
Tình hình cháy nổ: Trong tháng đã xảy ra 44 vụ cháy nổ, làm chết 02 người.

Vi phạm kinh tế: Trong tháng đã xử lý 109 vụ, 16 tổ chức, 96 cá nhân vi phạm về kinh tế, tham nhũng và buôn lậu.

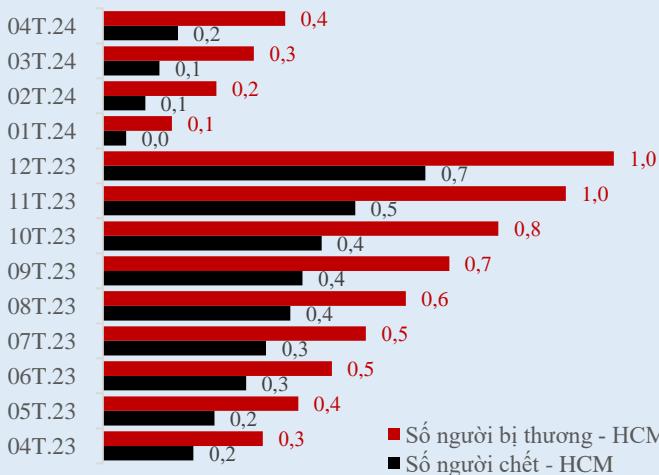
Giải quyết việc làm: Trong 4 tháng đầu năm 2024 đã giải quyết việc làm cho 109.819 lượt người, đạt 36,6% kế hoạch và có 49.799 chỗ việc làm mới được tạo ra, đạt 34,6% kế hoạch.

Giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp: Tính từ ngày 01/3/2024 đến ngày 31/3/2024, Thành phố đã tiếp nhận 12.101 trường hợp nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 10.430 người lao động đủ điều kiện.

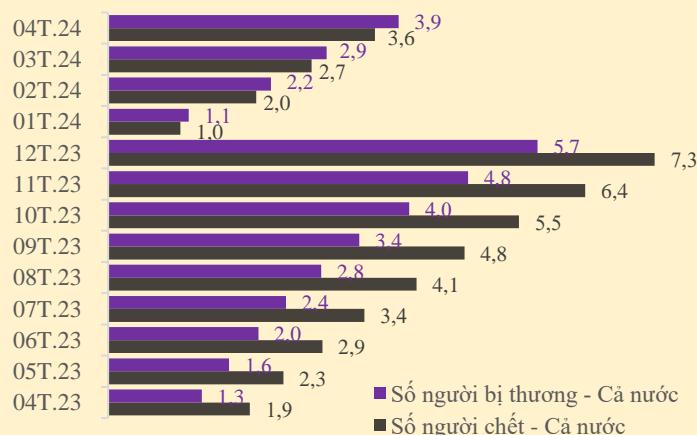
Tình hình tai nạn giao thông (theo tháng, số lượng)



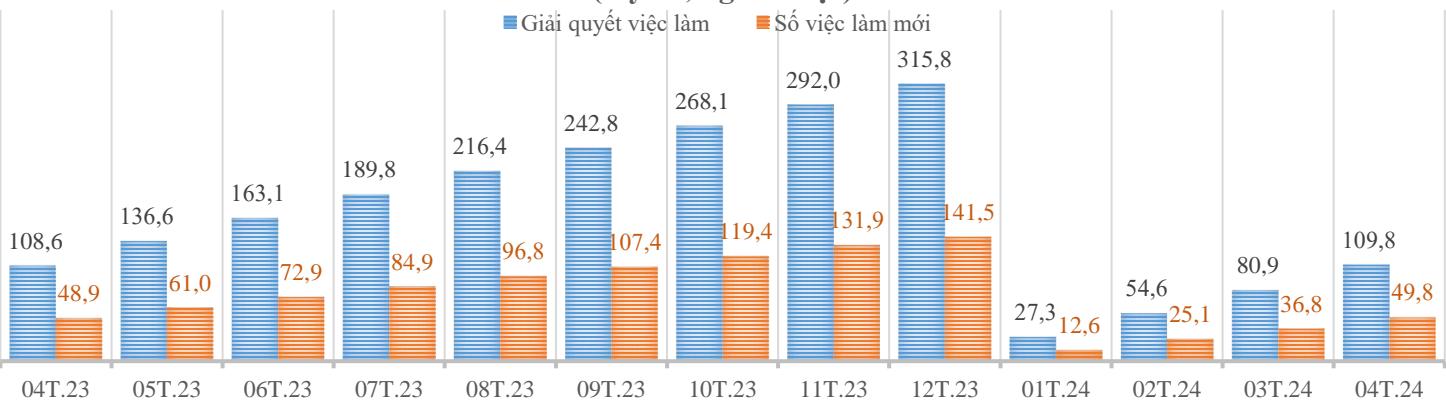
Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông (lũy kế, nghìn người)



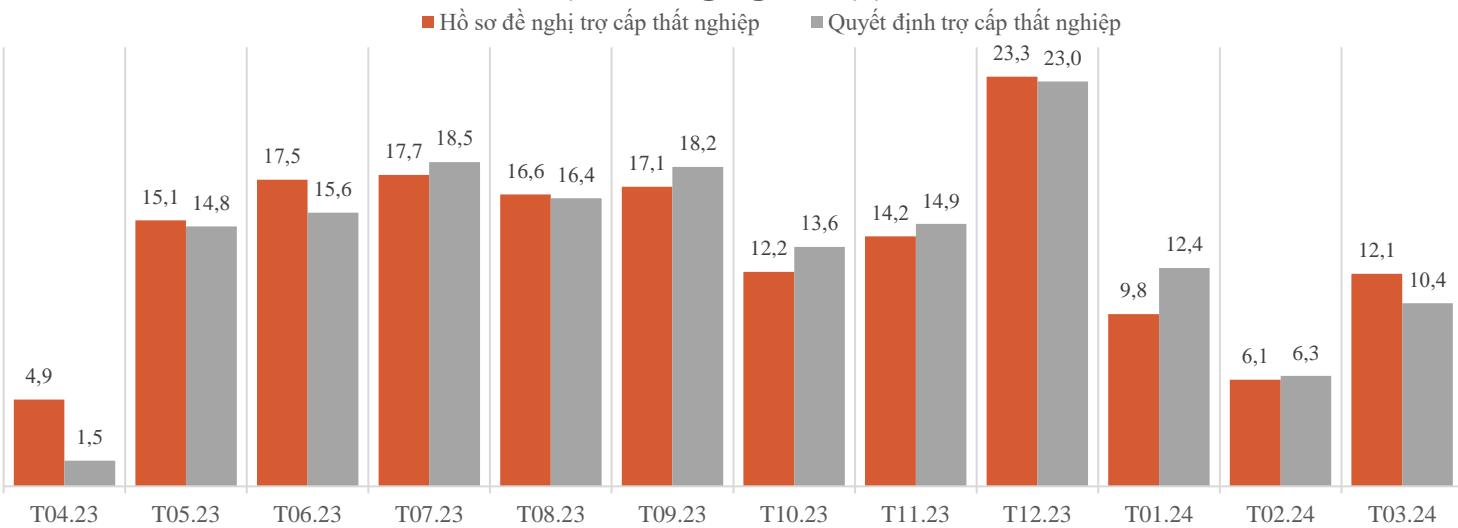
Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông Cả nước (lũy kế, nghìn người)



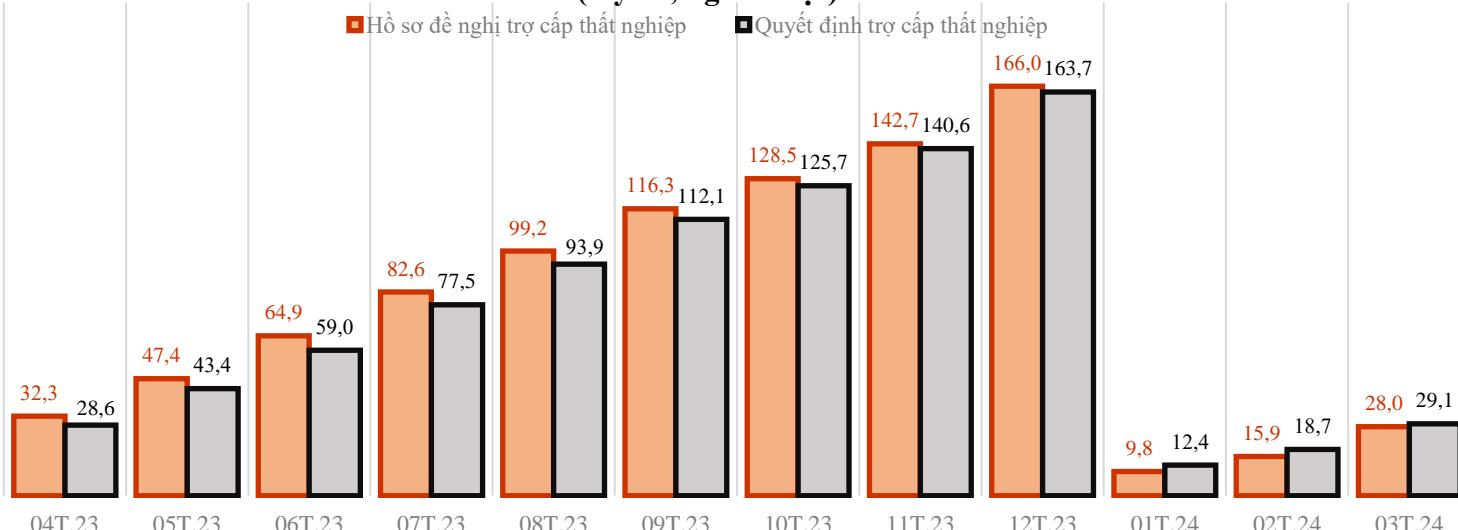
**Số lượt giải quyết việc làm và số việc làm mới tạo ra
(lũy kế, nghìn lượt)**



**Tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp
(theo tháng, nghìn lượt)**



**Tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp
(lũy kế, nghìn lượt)**



**1. Kích cầu
tiêu dùng nội
địa**

Tiêu dùng nội địa là động lực chính của tăng trưởng Thành phố và hiện tổng cầu nội địa khá thấp so với mức tiềm năng. Trong bối cảnh xuất khẩu chưa thể cải thiện rõ nét; nhưng với việc Chính phủ triển khai đồng loạt chính sách tài khóa, tiền tệ linh hoạt thì Thành phố cần tiếp tục triển khai các chương trình khuyến mãi với quy mô lớn hơn để kích cầu tiêu dùng nội địa qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước. Đề xuất Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước thực hiện các gói vay tiêu dùng tín chấp với lãi suất đặc biệt nhằm kích cầu nội địa, bên cạnh đó Thành phố tiếp tục thực hiện tốt việc kìm chế lạm phát bằng Chương trình bình ổn giá đã thực hiện hiệu quả trong thời gian qua.

**2. Giải ngân
vốn đầu tư
công**

Giải ngân đầu tư công nổi lên như một điểm sáng trong năm 2023, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nền kinh tế vẫn đang gặp nhiều khó khăn, giải ngân vốn đầu tư công có ý nghĩa chiến lược, tạo sự lan tỏa sang các ngành khác và thúc đẩy kinh tế xã hội trong trung hạn và dài hạn. Thành phố tiếp tục các giải pháp nhằm phát huy vai trò, gắn trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu giải quyết vốn đầu tư công, đồng thời khẩn trương nâng cao năng lực chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây lắp. Tập trung xử lý vấn đề giải phóng mặt bằng và bố trí giải phóng mặt bằng thành một dự án độc lập, được thực hiện với các quy định đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm nâng cao tính sẵn sàng cho việc triển khai dự án. Các cơ chế và mức bồi thường phải thỏa đáng, bảo đảm quyền lợi cho người dân khi di dời, tái định cư để có sự đồng thuận khi triển khai. Bên cạnh đó, cần có cơ chế điều chỉnh kịp thời định mức thầu, giá thầu và giá các loại vật tư, vật liệu xây lắp khi có biến động giá trên thị trường; đảm bảo đầy đủ, kịp thời vật liệu xây lắp, đáp nền.

**3. Đẩy mạnh
xuất nhập
khẩu**

Xuất, nhập khẩu vẫn là động lực quan trọng đến tăng trưởng, vì vậy Thành phố cần khẩn trương, đi đầu thu hút các ngành, lĩnh vực sẽ trở thành xu hướng phát triển của kinh tế thế giới như xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao. Bên cạnh đó Thành phố đẩy nhanh việc đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

**4. Xây dựng
nguồn nhân
lực chất
lượng cao**

Thực hiện hiệu quả Đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động góp phần đảm bảo nhu cầu lao động cần thiết cho nền kinh tế vừa đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực, từ đó góp phần cải thiện năng suất lao động.

**5. Cải thiện
chất lượng
tăng trưởng**

Tăng cường đầu tư cho khoa học - công nghệ, để khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực, là giải pháp đột phá chiến lược quan trọng thúc đẩy Thành phố phát triển nhanh và bền vững.

Thành phố tập trung các giải pháp nâng cao năng suất lao động từ chính tăng trưởng nội sinh từng ngành kinh tế mang lại, qua đó sẽ góp phần dịch chuyển cơ cấu theo chiều sâu.

**6. Chính
quyền Thành
phố**

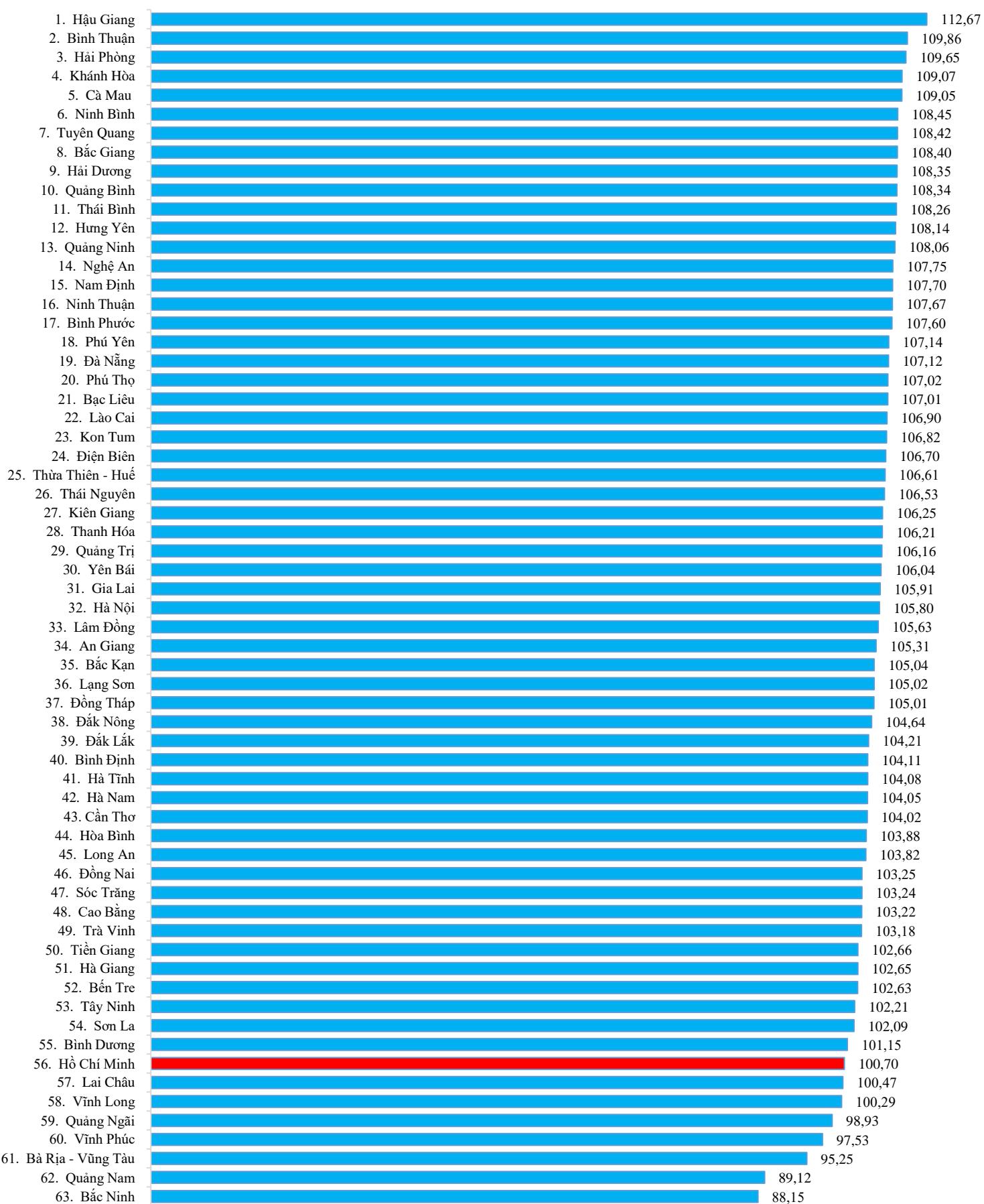
Triển khai hiệu quả Nghị Quyết 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh.

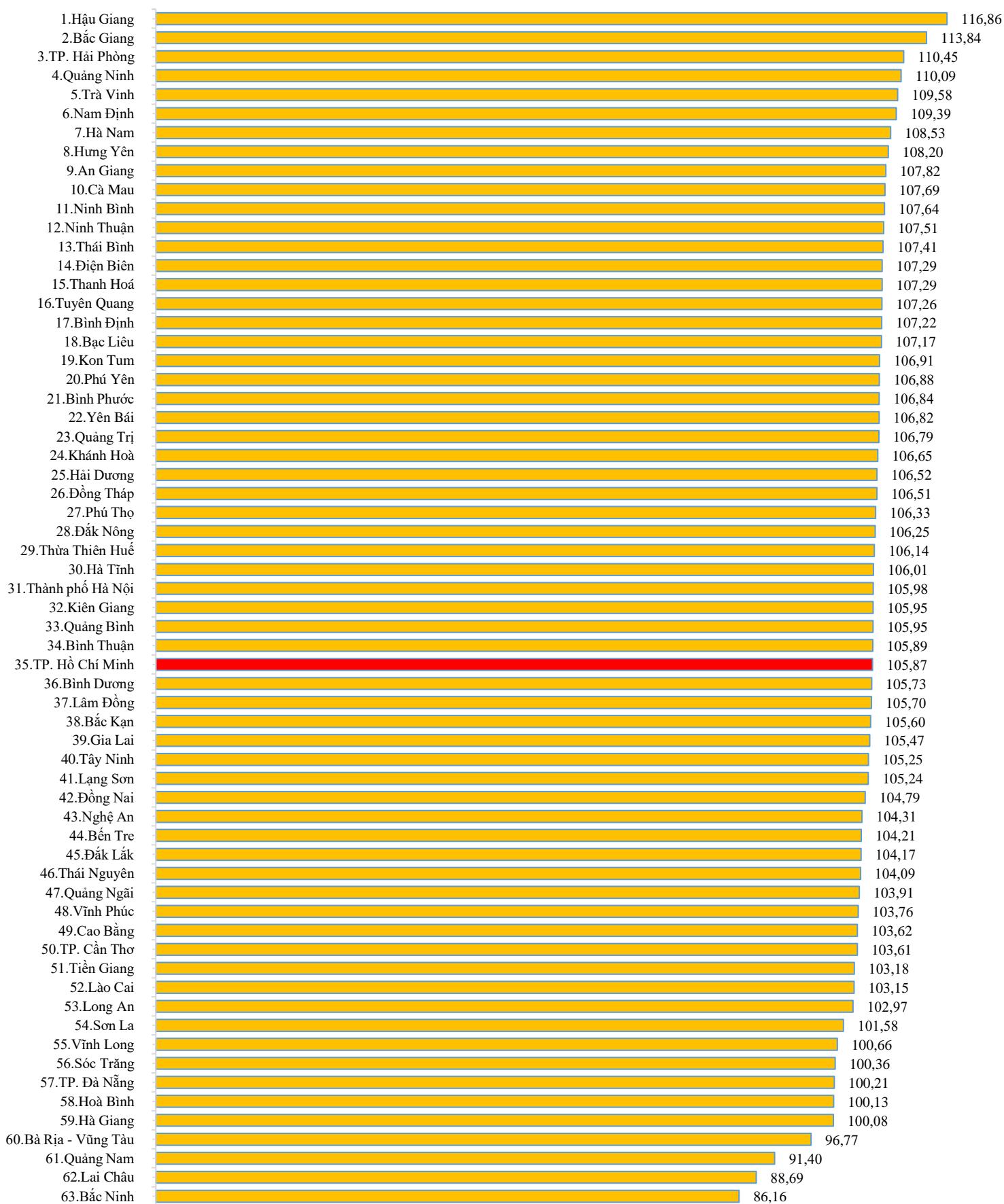
Đồng hành cùng doanh nghiệp, người dân để phát triển sản xuất kinh doanh, rà soát và giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng của mà doanh nghiệp đã kiến nghị trong thời gian qua.

Chỉ đạo các Sở, Ban ngành khẩn trương xây dựng kịch bản, đánh giá những tồn tại đang cần trao đổi tăng trưởng, đặc biệt đối với nhóm thề chế và môi trường pháp lý, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm khơi thông nguồn lực gắn tinh thần trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị với tinh thần khẩn trương, sát sao, cụ thể trong điều hành và xử lý nghiêm đối với cán bộ thiếu trách nhiệm.

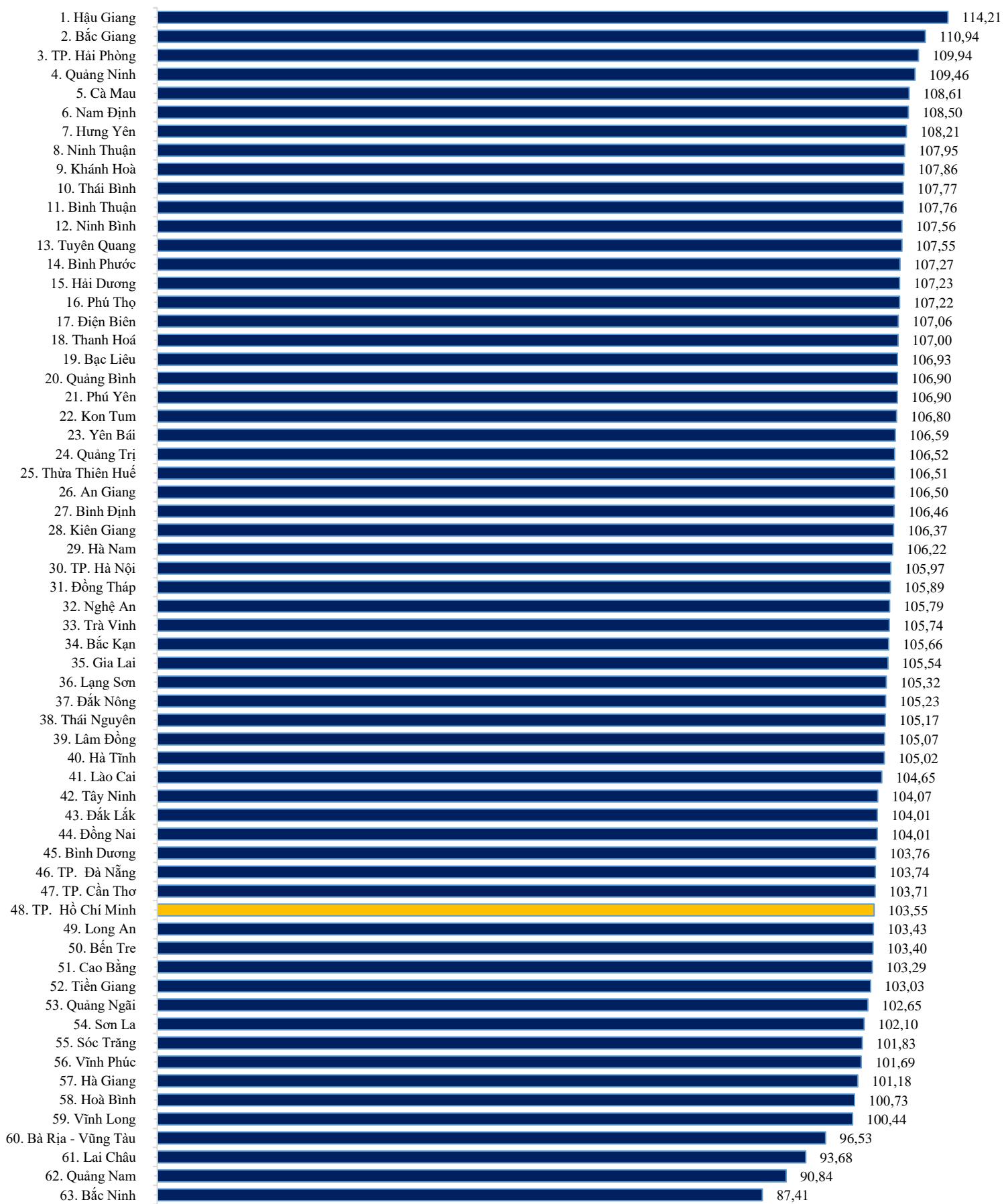
Thực hiện hiệu quả các Đề án về cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số quản trị và hành chính công. Xây dựng Thành phố là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với định hướng phát triển Thành phố thành trung tâm giáo dục, khoa học công nghệ, trung tâm tài chính; trung tâm khởi nghiệp, lập nghiệp.

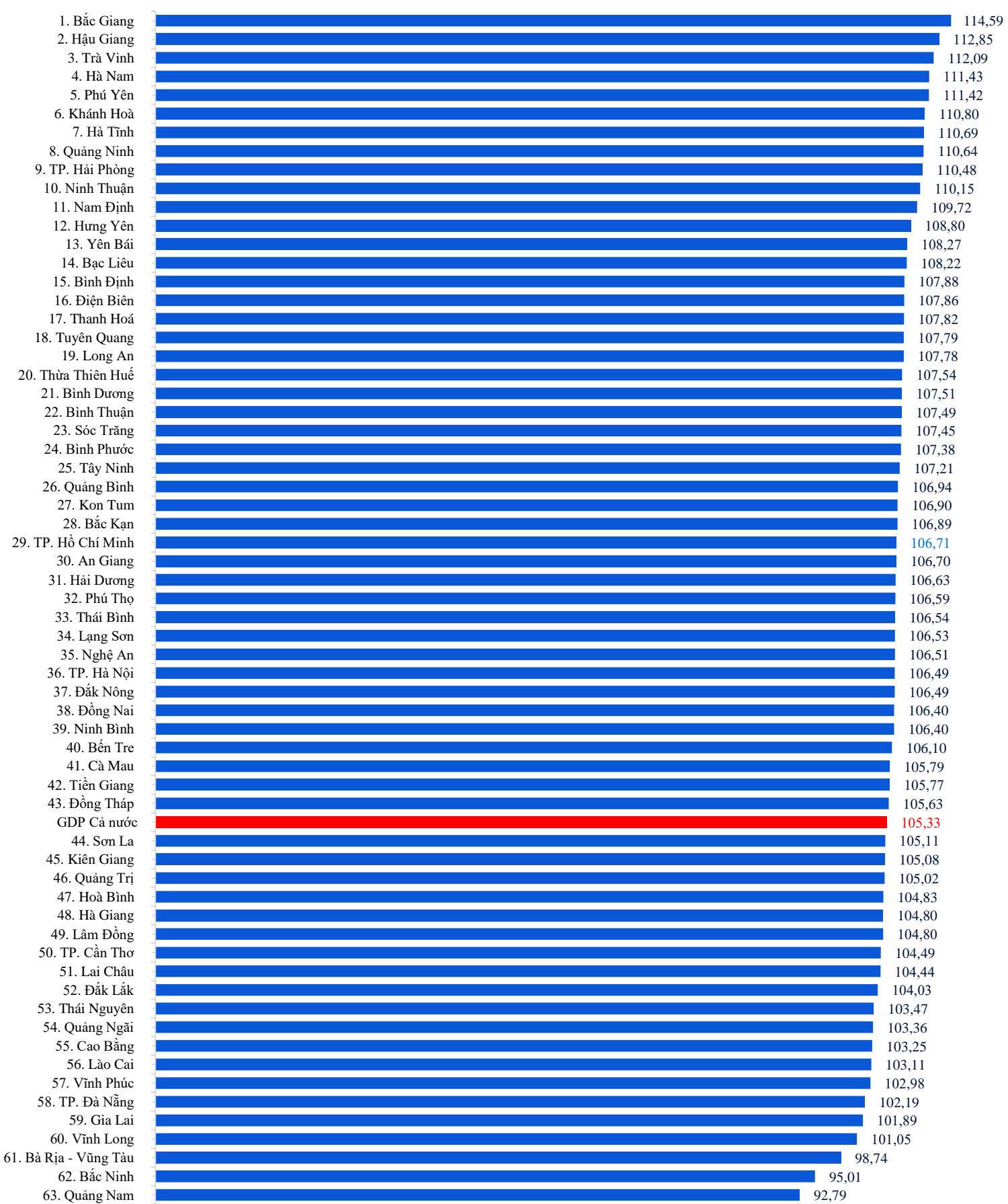
Cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

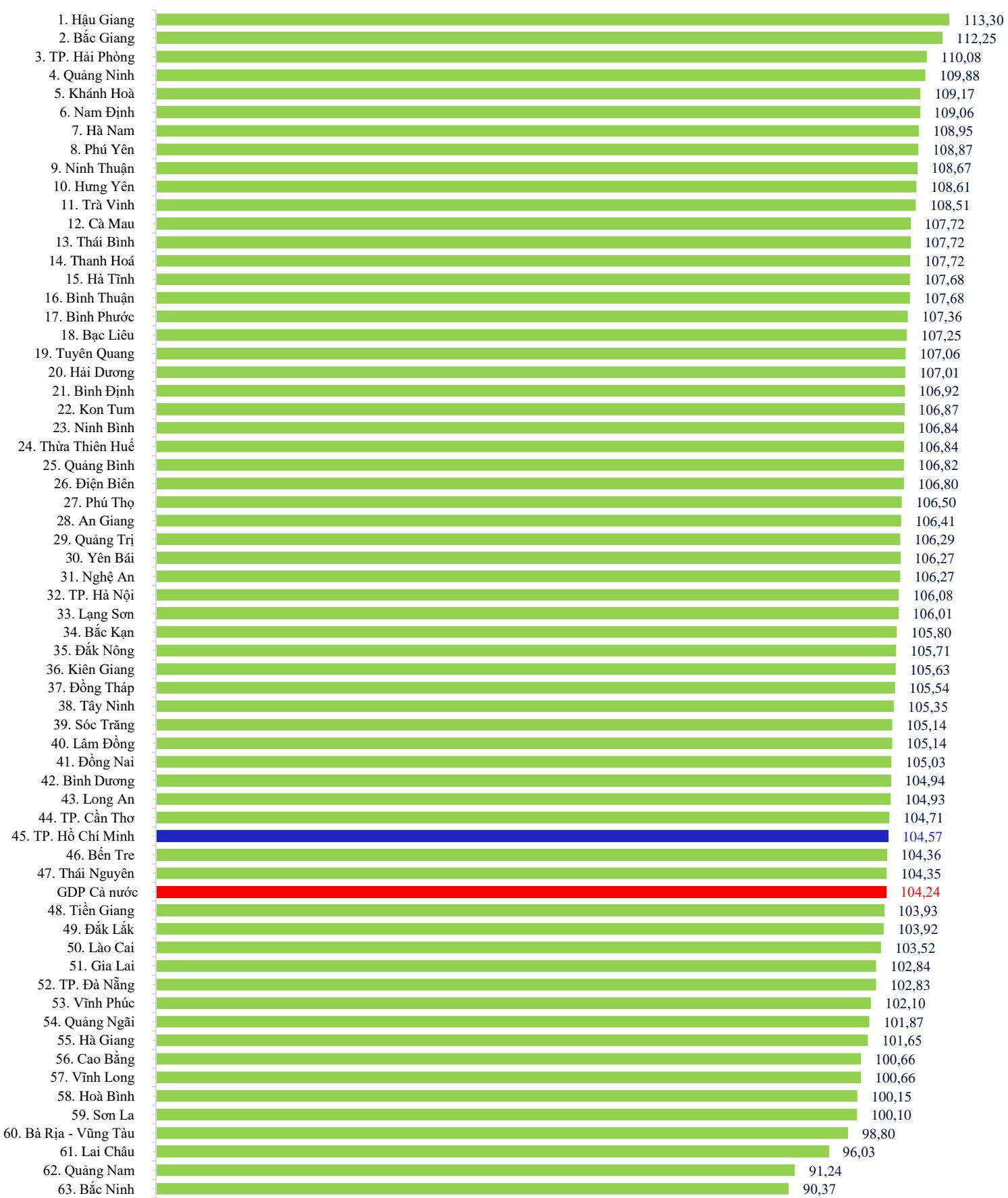


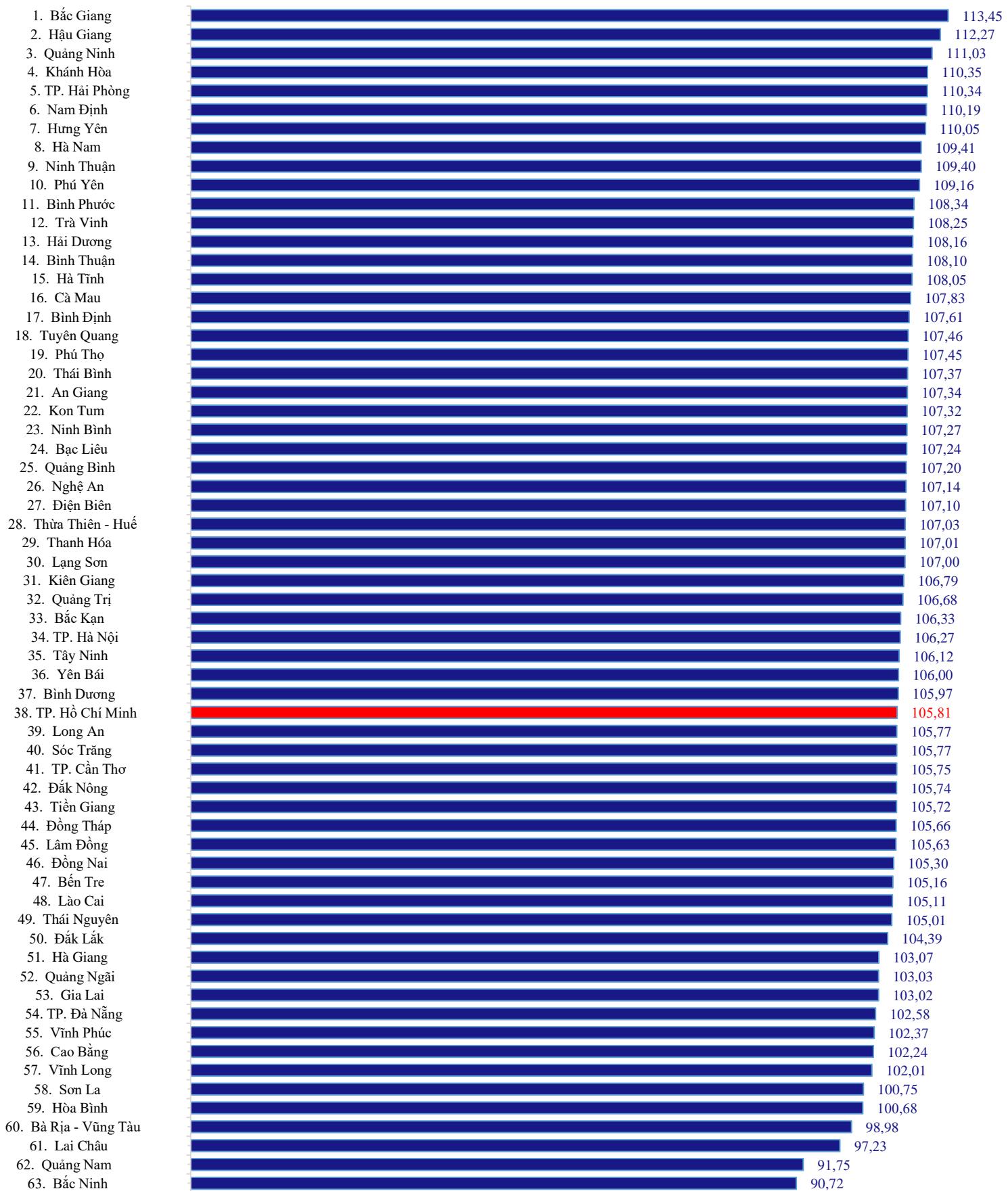


CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP CỦA 63 TỈNH, THÀNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 (%)



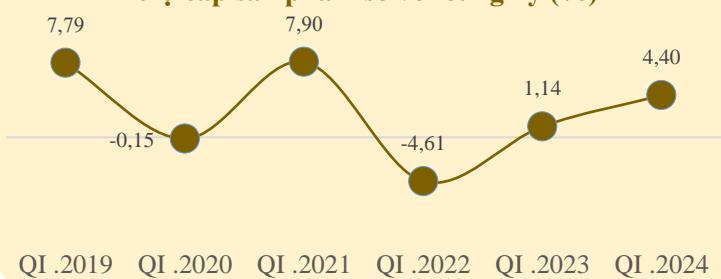




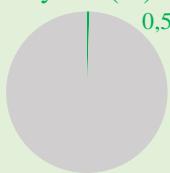
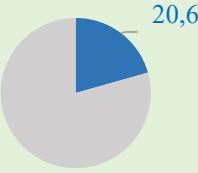


Tốc độ tăng GRDP Thành phố quý I năm 2024

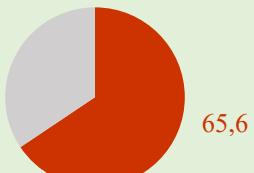
Quý I năm 2024		Nông nghiệp	0,85%	Công nghiệp, xây dựng	5,66%	Dịch vụ	7,34%
GRDP	6,54%						

Tốc độ tăng GRDP TP. HCM
Quý I giai đoạn 2019-2024 (%)Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp
và thủy sản so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực
Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ
so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

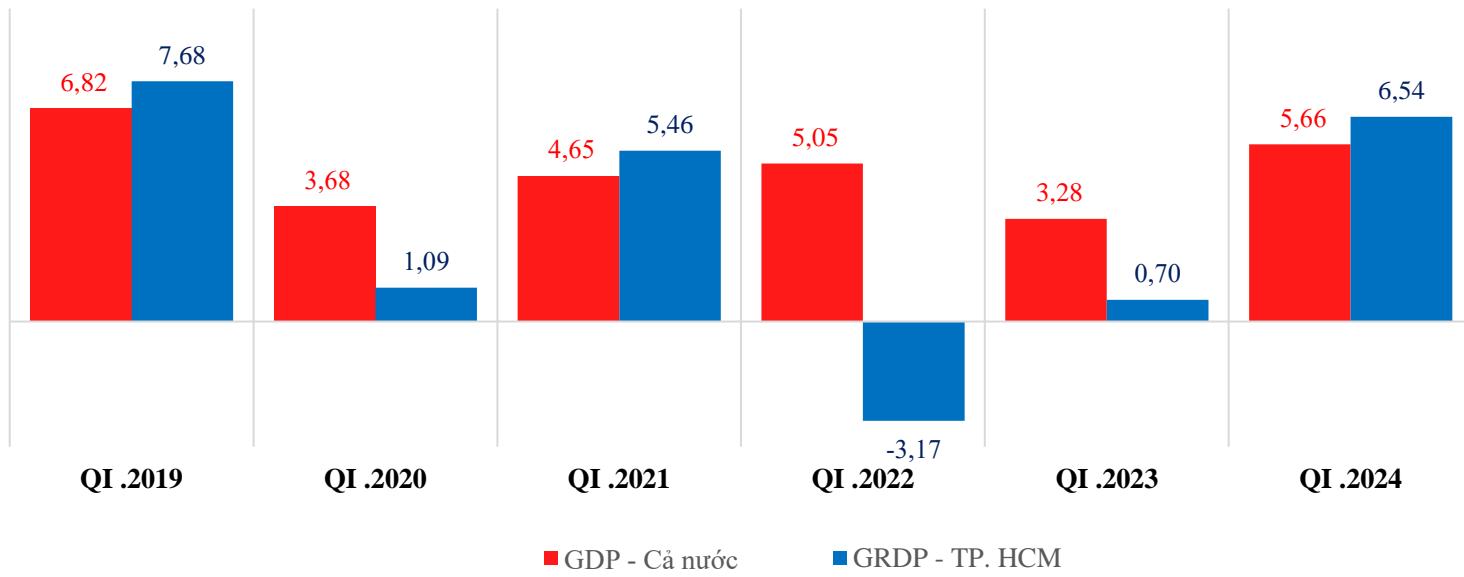
Cơ cấu GRDP quý I năm 2024 (theo giá hiện hành)

Khu vực Nông,
lâm nghiệp và
thủy sản (%)Công nghiệp,
xây dựng (%)

Dịch vụ (%)

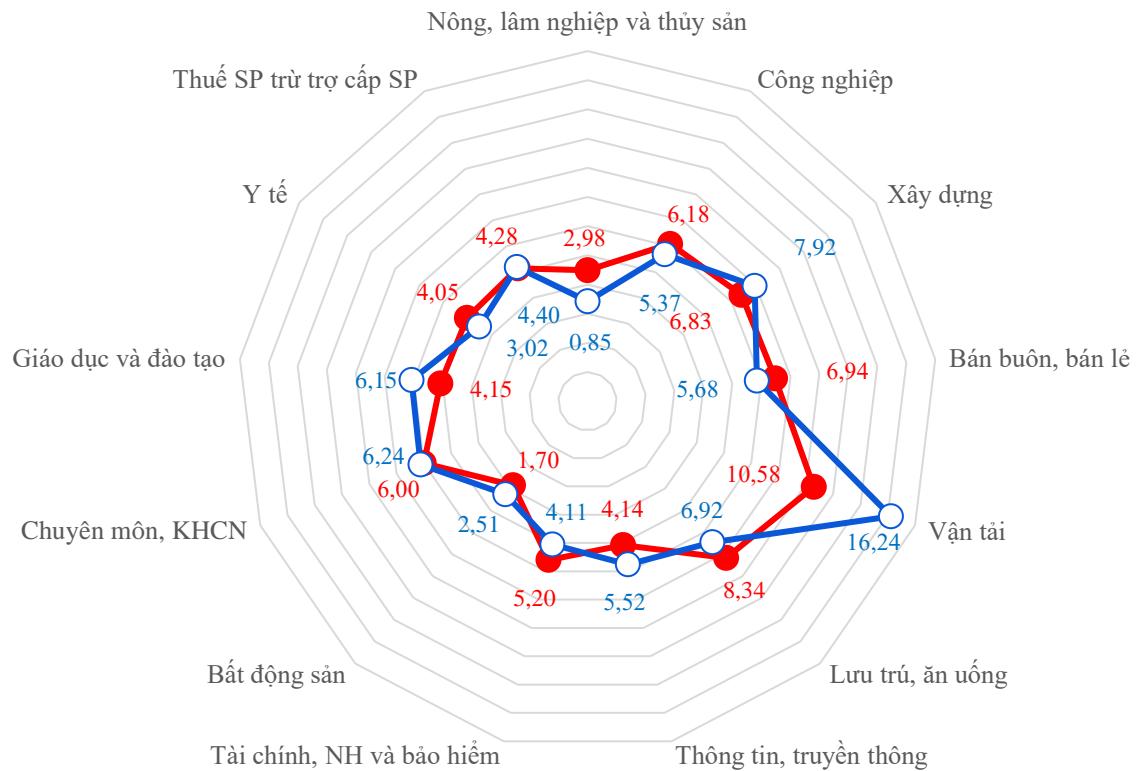
Thuế sản phẩm trừ trợ
cấp sản phẩm (%)

**Tốc độ tăng GDP Cả nước và GRDP Thành phố
Quý I các năm 2019-2024 (%)**

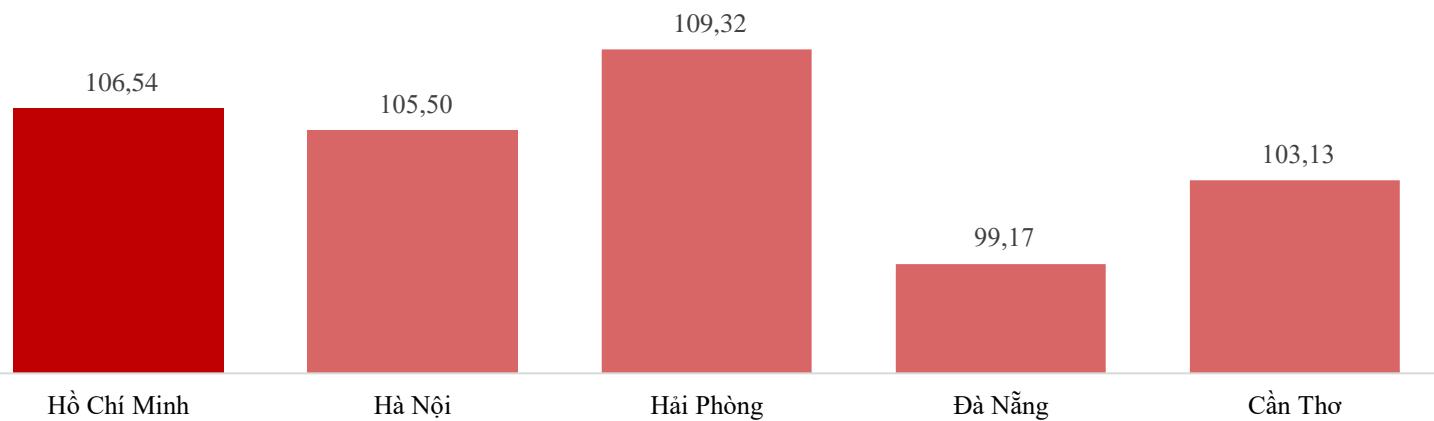


**Tốc độ tăng giá trị tăng thêm một số ngành
Cả nước và TP. Hồ Chí Minh (%)**

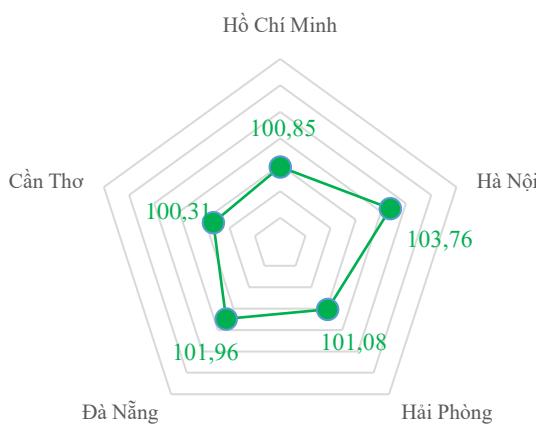
—●— Cả nước —○— TP. HCM



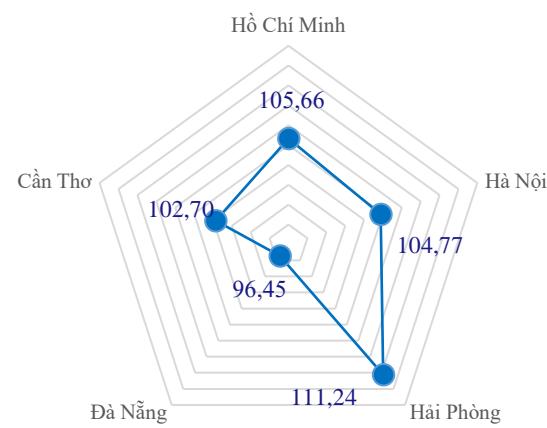
Chỉ số phát triển GRDP quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)



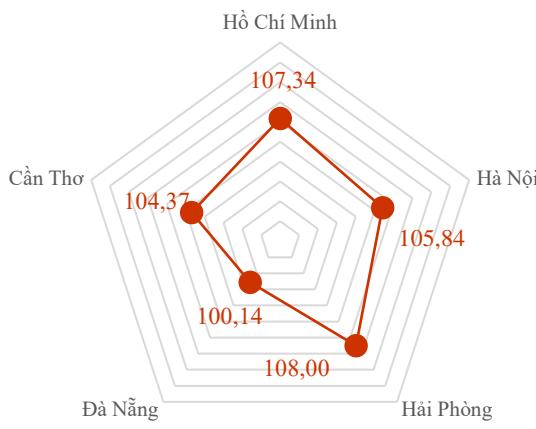
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



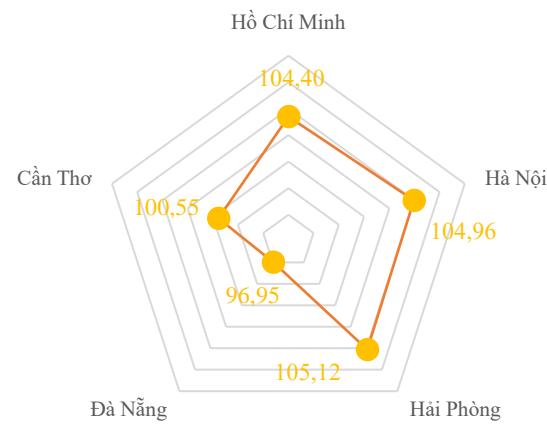
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



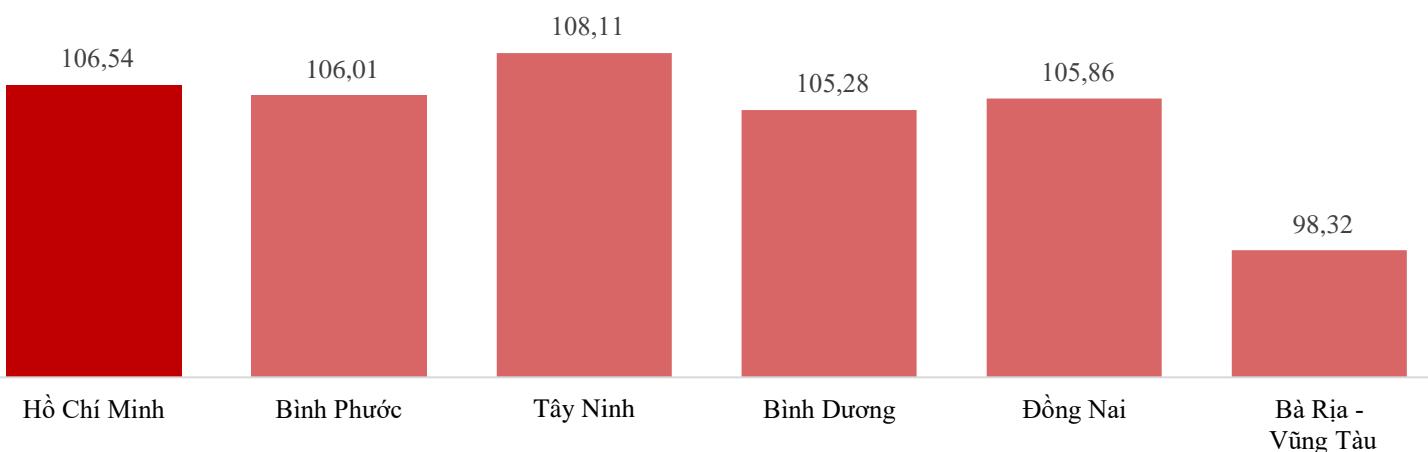
Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



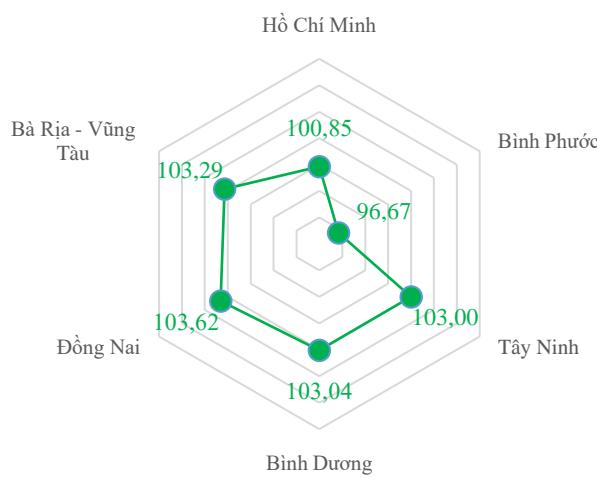
Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)



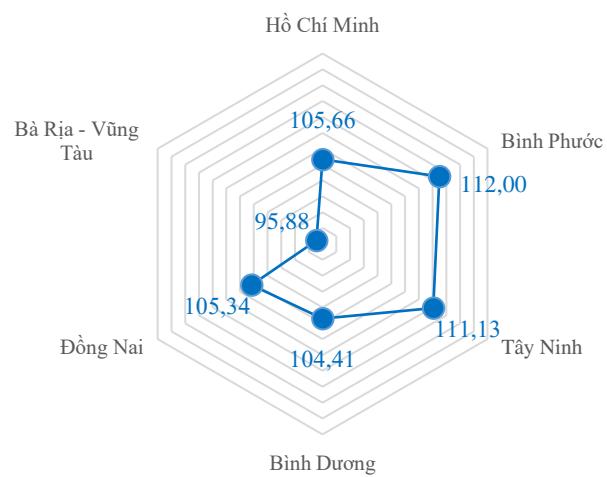
Chỉ số phát triển GRDP Quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)



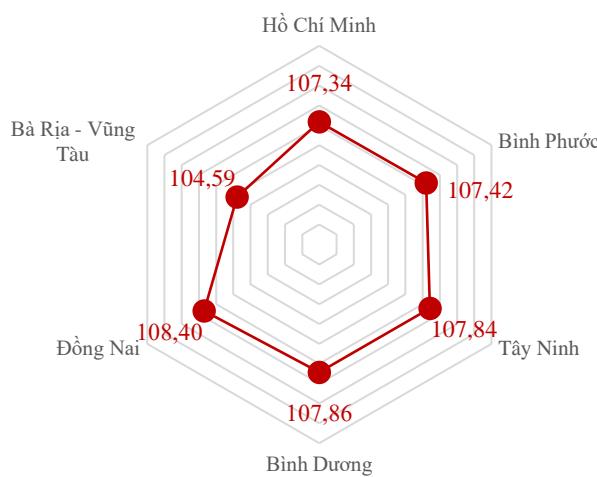
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



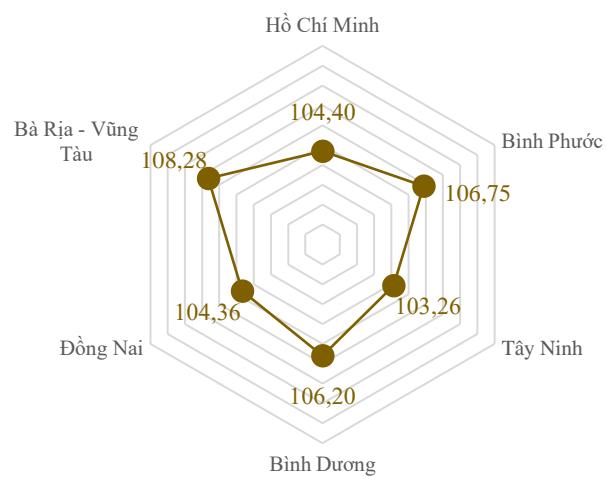
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

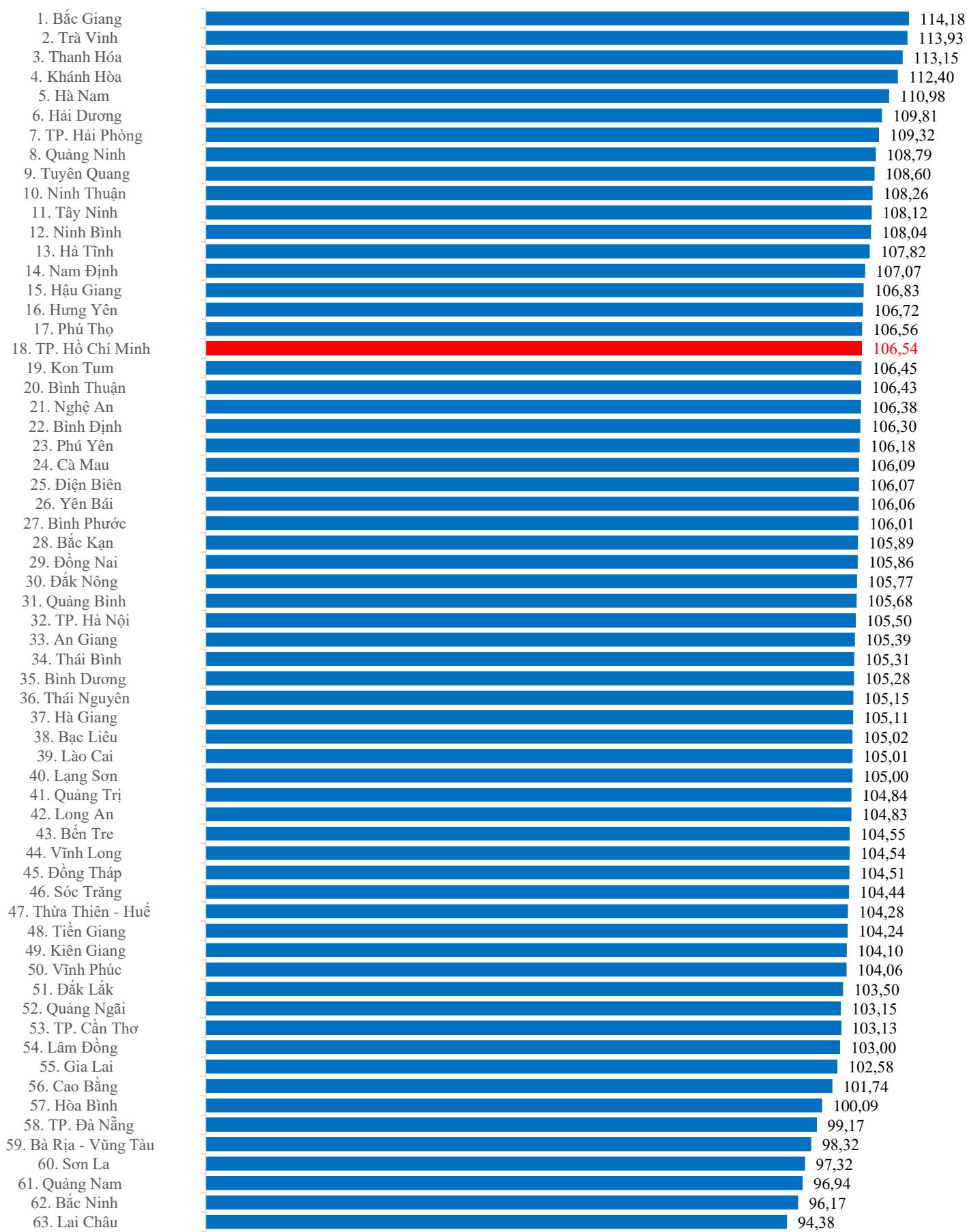


Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)





TỔNG CỤC THÔNG KÊ
CỤC THÔNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

<https://thongkehochiminh.gso.gov.vn>